

MỤC LỤC

THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN & HIỂN THỊ

ĐÈN BÁO, NÚT NHẤN

▶ Đèn báo, nút nhấn ø22 GW series	3
▶ Đèn báo, nút nhấn ø16 G6 series	5
▶ Hộp nút nhấn cao cấp - GPA series ^{NEW}	6
▶ Hộp nút nhấn kinh tế - GWB series ^{NEW}	6

CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH

▶ Công tắc hành trình GGM	8
▶ Công tắc hành trình GGL	8
▶ Công tắc hành trình GGZ5	9
▶ Công tắc hành trình GGZ7	9

RƠ LE TRUNG GIAN

▶ Rơ le trung gian GLY series	11
▶ Rơ le trung gian GMY series	11
▶ Đế rơ le trung gian	12

BỘ ĐỊNH THỜI VÀ BỘ ĐẾM DH48

▶ Bộ định thời DH48	14
▶ Bộ đếm DH48	15

CÔNG TẮC BÁO MỨC

▶ Bộ báo mức	16
▶ Bộ giữ điện cực	16

THIẾT BỊ BẢO VỆ & NGUỒN

CẦU CHÌ

▶ Cầu chì 1 pha	18
▶ Cầu chì 3 pha	18

BIẾN ÁP

▶ Biến áp dây đồng GJBK series	21
▶ Biến áp dây nhôm mạ đồng GGK series	21

DIỆN TRỞ XẢ

▶ Điện trở xả vỏ sứ	23
▶ Điện trở xả vỏ nhôm	23

THIẾT BỊ CẢNH BÁO

ĐÈN THÁP

▶ Đèn tháp - GTL series	25
-------------------------	----

VẬT TƯ & PHỤ KIỆN TỬ ĐIỆN

MÁNG NHỰA

▶ Máng nhựa cao cấp - GWD series	27
▶ Máng nhựa kinh tế - GPT series	27

CẦU ĐẦU

▶ Cầu đầu - GGT series	29
▶ Cầu đầu - GTB series ^{NEW}	30

PHỤ KIỆN

▶ Đầu cos & vật tư phụ	34
------------------------	----

VẬT TƯ IN & ĐÁNH DẤU

▶ Ống lồng	42
▶ Mực in	42
▶ Nhãn in	43

ĐÈN BÁO, NÚT NHẤN

Sản phẩm đáp ứng Tiêu Chuẩn CE

1 Khả năng làm việc trong môi trường khắc nghiệt với cấp độ bảo vệ IP65-IP66

2 Tương thích các loại đèn báo, nút nhấn Ø22

3 Độ bền cơ học của đèn led: 50.000 giờ

4 Sản phẩm được đúc bằng nhựa nhiệt dẻo ABS có khả năng chống mài mòn và chịu lực tốt.

5 Độ bền cơ học của nút nhấn, công tắc xoay: 500.000 lần

6 Vật liệu điện trên sản phẩm được sản xuất từ vật liệu hợp kim bạc có tính dẫn điện cao

* Nút nhấn và đèn báo giúp vận hành và giám sát thiết bị dễ dàng, trực quan, trong khi hộp nút nhấn tập hợp chúng trong một vỏ bảo vệ, đảm bảo an toàn, gọn gàng và thuận tiện cho điều khiển hệ thống điện

GW Series

Đèn báo led $\Phi 22$

(G: Xanh lá cây, R: Đỏ, Y: Vàng, S: Xanh da trời, W: Trắng)



Mã hàng	Điện áp	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GW1P-1EQM3 (G/R/Y/S/W)	220VAC	5 cái/hộp	Cái	66,000
GW1P-1EQ4 (G/R/Y/S/W)	24VDC	5 cái/hộp	Cái	66,000
GW1P-1EQH (G/R/Y/S/W)	110VAC	5 cái/hộp	Cái	78,100

Nút nhấn nhả, có đèn led $\Phi 22$

(G: Xanh lá cây, R: Đỏ, Y: Vàng, S: Xanh da trời)



Mã hàng	Tiếp điểm phụ	Điện áp	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GW1L-MF2E10QM3 (G/R/Y/S)	1NO	220VAC	5 cái/hộp	Cái	124,300
GW1L-MF2E01QM3 (G/R/Y/S)	1NC	220VAC	5 cái/hộp	Cái	124,300
GW1L-MF2E11QM3 (G/R/Y/S)	1NO + 1NC	220VAC	5 cái/hộp	Cái	148,500
GW1L-MF2E10Q4 (G/R/Y/S)	1NO	24VDC	5 cái/hộp	Cái	124,300
GW1L-MF2E01Q4 (G/R/Y/S)	1NC	24VDC	5 cái/hộp	Cái	124,300
GW1L-MF2E11Q4 (G/R/Y/S)	1NO + 1NC	24VDC	5 cái/hộp	Cái	148,500

Nút nhấn giữ, có đèn led $\Phi 22$

(G: Xanh lá cây, R: Đỏ, Y: Vàng, S: Xanh da trời)



Mã hàng	Tiếp điểm phụ	Điện áp	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GW1L-AF2E10QM3 (G/R/Y)	1NO	220VAC	5 cái/hộp	Cái	163,900
GW1L-AF2E01QM3 (G/R/Y)	1NC	220VAC	5 cái/hộp	Cái	163,900
GW1L-AF2E11QM3 (G/R/Y)	1NO + 1NC	220VAC	5 cái/hộp	Cái	194,700
GW1L-AF2E10Q4 (G/R/Y)	1NO	24VDC	5 cái/hộp	Cái	163,900
GW1L-AF2E01Q4 (G/R/Y)	1NC	24VDC	5 cái/hộp	Cái	163,900
GW1L-AF2E11Q4 (G/R/Y)	1NO + 1NC	24VDC	5 cái/hộp	Cái	194,700

Nút nhấn nhả, không đèn $\Phi 22$

(G: Xanh lá cây, R: Đỏ, Y: Vàng, B: Đen)



Mã hàng	Tiếp điểm phụ	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GW1B-M1E10 (G/R/Y/B)	1NO	5 cái/hộp	Cái	52,800
GW1B-M1E01 (G/R/Y/B)	1NC	5 cái/hộp	Cái	52,800
GW1B-M1E11 (G/R/Y/B)	1NO + 1NC	5 cái/hộp	Cái	82,500

Nút nhấn giữ, không đèn $\Phi 22$

(G: Xanh lá cây, R: Đỏ, Y: Vàng, B: Đen)



Mã hàng	Tiếp điểm phụ	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GW1B-A1E10 (G/R/Y/B)	1NO	5 cái/hộp	Cái	91,300
GW1B-A1E01 (G/R/Y/B)	1NC	5 cái/hộp	Cái	91,300
GW1B-A1E11 (G/R/Y/B)	1NO + 1NC	5 cái/hộp	Cái	121,000

Nút nhấn dừng khẩn $\Phi 22$

(R: Đỏ)



Mã hàng	Tiếp điểm phụ	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GW1B-V4E01R	1NC	5 cái/hộp	Cái	85,800
GW1B-V4E02R	2NC	5 cái/hộp	Cái	115,500
GW1B-V4E11R	1NO + 1NC	5 cái/hộp	Cái	115,500

Công tắc xoay 2 vị trí tự giữ Φ22



Mã hàng	Tiếp điểm phụ	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GW1S-2E10	1NO	5 cái/hộp	Cái	69,300
GW1S-2E20	2NO	5 cái/hộp	Cái	100,100
GW1S-2E11	1NO + 1NC	5 cái/hộp	Cái	100,100

Công tắc xoay 3 vị trí tự giữ Φ22



Mã hàng	Tiếp điểm phụ	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GW1S-3E11	1NO + 1NC	5 cái/hộp	Cái	100,100
GW1S-3E20	2NO	5 cái/hộp	Cái	100,100

Công tắc xoay có khóa 2 vị trí tự giữ Φ22



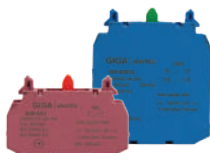
Mã hàng	Tiếp điểm phụ	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GW1K-2AE10	1NO	5 cái/hộp	Cái	201,300
GW1K-2AE20	2NO	5 cái/hộp	Cái	236,500
GW1K-2AE11	1NO + 1NC	5 cái/hộp	Cái	236,500

Công tắc xoay có khóa 3 vị trí tự giữ Φ22



Mã hàng	Tiếp điểm phụ	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GW1K-3AE20	2NO	5 cái/hộp	Cái	236,500

Tiếp điểm phụ dùng cho dòng GW



Mã hàng	Tiếp điểm phụ	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GW-E01	1NC	5 cái/hộp	Cái	29,700
GW-E10	1NO	5 cái/hộp	Cái	29,700
GW-EW02	2NC	5 cái/hộp	Cái	101,200
GW-EW20	2NO	5 cái/hộp	Cái	101,200
GW-EW11	1NO + 1NC	5 cái/hộp	Cái	101,200

Bóng LED

(G: Xanh lá cây, R: Đỏ, Y: Vàng, S: Xanh da trời, W: Trắng)



Mã hàng	Mô tả	Đơn vị	Giá list
BA9S-G(R/Y/S/W) 220V	220VAC/DC, sử dụng với nút nhấn có đèn, đèn báo pha	Cái	35,200
BA9S-G(R/Y/S/W) 24V	24VAC/DC, sử dụng với nút nhấn có đèn, đèn báo pha	Cái	35,200

G6 Series

Đèn báo led hình tròn Φ16

(G: Xanh lá cây, R: Đỏ, Y: Vàng)



Mã hàng	Điện áp	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GL6M-P4G	24VDC	50 cái/hộp	Cái	85,800
GL6M-P4R	24VDC	50 cái/hộp	Cái	85,800
GL6M-P4Y	24VDC	50 cái/hộp	Cái	85,800

Đèn báo led hình vuông Φ16

(G: Xanh lá cây, R: Đỏ, Y: Vàng)



Mã hàng	Điện áp	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GL6Q-P4G	24VDC	50 cái/hộp	Cái	85,800
GL6Q-P4R	24VDC	50 cái/hộp	Cái	85,800
GL6Q-P4Y	24VDC	50 cái/hộp	Cái	85,800

Đèn báo led hình chữ nhật Φ16

(G: Xanh lá cây, R: Đỏ, Y: Vàng)



Mã hàng	Điện áp	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GL6H-P4G	24VDC	50 cái/hộp	Cái	85,800
GL6H-P4R	24VDC	50 cái/hộp	Cái	85,800
GL6H-P4Y	24VDC	50 cái/hộp	Cái	85,800

Nút nhấn hình tròn có đèn led Φ16

(G: Xanh lá cây, R: Đỏ, Y: Vàng, S: Xanh da trời, W: Trắng)



Mã hàng	Tiếp điểm phụ	Điện áp	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
Loại nhấn nhà					
GL6M-M14 (G/R/Y/S/W)	SPDT	24VDC	50 cái/hộp	Cái	133,100
GL6M-M24 (G/R/Y/S/W)	DPDT	24VDC	50 cái/hộp	Cái	184,800
Loại nhấn giữ					
GL6M-A14 (G/R/Y/S/W)	SPDT	24VDC	50 cái/hộp	Cái	133,100
GL6M-A24 (G/R/Y/S/W)	DPDT	24VDC	50 cái/hộp	Cái	184,800

Nút nhấn hình vuông có đèn led Φ16

(G: Xanh lá cây, R: Đỏ, Y: Vàng, S: Xanh da trời, W: Trắng)



Mã hàng	Tiếp điểm phụ	Điện áp	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
Loại nhấn nhà					
GL6Q-M14 (G/R/Y/S/W)	SPDT	24VDC	50 cái/hộp	Cái	133,100
GL6Q-M24 (G/R/Y/S/W)	DPDT	24VDC	50 cái/hộp	Cái	184,800
Loại nhấn giữ					
GL6Q-A14 (G/R/Y/S/W)	SPDT	24VDC	50 cái/hộp	Cái	165,000
GL6Q-A24 (G/R/Y/S/W)	DPDT	24VDC	50 cái/hộp	Cái	184,800

Nút nhấn hình chữ nhật, có đèn led Φ16

(G: Xanh lá cây, R: Đỏ, Y: Vàng, S: Xanh da trời, W: Trắng)



Mã hàng	Tiếp điểm phụ	Điện áp	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
Loại nhấn nhà					
GL6H-M14 (G/R/Y/S/W)	SPDT	24VDC	50 cái/hộp	Cái	133,100
GL6H-M24 (G/R/Y/S/W)	DPDT	24VDC	50 cái/hộp	Cái	184,800
Loại nhấn giữ					
GL6H-A14 (G/R/Y/S/W)	SPDT	24VDC	50 cái/hộp	Cái	165,000
GL6H-A24 (G/R/Y/S/W)	DPDT	24VDC	50 cái/hộp	Cái	184,800

Nút nhấn không đèn Φ16

(G: Xanh lá cây, R: Đỏ, Y: Vàng, B: Đen)



Mã hàng	Tiếp điểm phụ	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
Loại nhấn nhả				
GB6M-M1(G/R/Y/B)	SPDT	50 cái/hộp	Cái	112,200
Loại nhấn giữ				
GB6M-A1(G/R/Y/B)	SPDT	50 cái/hộp	Cái	Liên hệ

Hộp nút nhấn

Hộp nút nhấn cao cấp - GPA series



Mã hàng	Mô tả	Kích thước (LxWxH mm)	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GPA-1GR	Φ22, 1 lỗ, màu xám	71.5×58×67	1 cái/hộp	Cái	93,500
GPA-2GR	Φ22, 2 lỗ, màu xám	104.5×71.5×67	1 cái/hộp	Cái	126,500
GPA-3GR	Φ22, 3 lỗ, màu xám	137.5×71.5×67	1 cái/hộp	Cái	176,000
GPA-4GR	Φ22, 4 lỗ, màu xám	170×71.5×67	1 cái/hộp	Cái	280,500
GPA-5GR	Φ22, 5 lỗ, màu xám	203×71.5×67	1 cái/hộp	Cái	352,000
GPA-1Y	Φ22, 1 lỗ, màu vàng	71.5×58×67	1 cái/hộp	Cái	93,500
GPA-2Y	Φ22, 2 lỗ, màu vàng	104.5×71.5×67	1 cái/hộp	Cái	126,500
GPA-3Y	Φ22, 3 lỗ, màu vàng	137.5×71.5×67	1 cái/hộp	Cái	176,000
GPA-4Y	Φ22, 4 lỗ, màu vàng	170×71.5×67	1 cái/hộp	Cái	280,500
GPA-5Y	Φ22, 5 lỗ, màu vàng	203×71.5×67	1 cái/hộp	Cái	352,000

Hộp nút nhấn kinh tế - GWB series



Mã hàng	Mô tả	Kích thước (LxWxH mm)	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GWB-1A	Φ22, 1 lỗ, màu cam	76×70×64	1 cái/hộp	Cái	71,500
GWB-2A	Φ22, 2 lỗ, màu cam	107.6×70×64	1 cái/hộp	Cái	93,500
GWB-3A	Φ22, 3 lỗ, màu cam	148×70×64	1 cái/hộp	Cái	143,000
GWB-4A	Φ22, 4 lỗ, màu cam	192×70×64	1 cái/hộp	Cái	209,000
GWB-5A	Φ22, 5 lỗ, màu cam	275×70×64	1 cái/hộp	Cái	280,500

CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH

Sản phẩm đáp ứng Tiêu Chuẩn CE

1 Khả năng bảo vệ cao - IP65



2 Phần cơ khí: Tối thiểu 1,000,000 lần
Phần điện: Tối thiểu 300,000 lần
Cấp bảo vệ IP66
Nhiệt độ làm việc -20°C đến +60°C



3 Phần cơ khí: Tối thiểu 10.000.000 lần
Phần điện: Tối thiểu 1.000.000 lần
Cấp bảo vệ IP67 – chống bụi hoàn toàn, chịu nước
Nhiệt độ làm việc rộng: -10°C đến +80°C
Độ ẩm môi trường lên tới 95%RH

4 Phần cơ khí: Tối thiểu 20.000.000 lần
Phần điện: Tối thiểu 500.000 lần

* Công tắc hành trình giúp hiện vị trí và giới hạn hành trình cơ khí, gửi tín hiệu điều khiển, giúp hệ thống vận hành an toàn, chính xác và tự động hóa hiệu quả.

Công tắc hành trình GGM



GGM-902



GGM-903



GGM-904



GGM-906



GGM-907



GGM-908



GGM-909



Mã hàng	Mô tả	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GGM-902	Loại con lăn, nhấn pit tông	1 cái/hộp	Cái	287,100
GGM-903	Loại đầu bi, nhấn pit tông	1 cái/hộp	Cái	337,700
GGM-904	Loại đầu con lăn, cần gạt dài có thể điều chỉnh kích thước	1 cái/hộp	Cái	287,100
GGM-906	Loại chạc hai, cần gạt, đầu con lăn	1 cái/hộp	Cái	364,100
GGM-907	Loại thanh dài, có thể điều chỉnh kích thước	1 cái/hộp	Cái	287,100
GGM-908	Loại cần gạt, đầu con lăn	1 cái/hộp	Cái	287,100
GGM-909	Loại lò xo cuộn	1 cái/hộp	Cái	287,100

Công tắc hành trình GGL



GGL-802



GGL-804



GGL-808



GGL-809



Mã hàng	Mô tả	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GGL-802	Loại đầu con lăn, nhấn pit tông	1 cái/hộp	Cái	236,500
GGL-804	Loại đầu con lăn, cần gạt dài có thể điều chỉnh kích thước	1 cái/hộp	Cái	210,100
GGL-808	Loại đầu con lăn, cần gạt	1 cái/hộp	Cái	199,100
GGL-809	Loại thanh lò xo	1 cái/hộp	Cái	199,100

Công tắc hành trình GGZ5



GGZ-R504A



GGZ-R504C



GGZ-P5010



GGZ-PR508H



GGZ-PR508V



Mã hàng	Mô tả	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GGZ-R504A	Loại đòn bẩy con lăn cỡ ngắn	10 cái/hộp	Cái	146,300
GGZ-R504C	Loại đòn bẩy con lăn cỡ dài	10 cái/hộp	Cái	160,600
GGZ-P5010	Loại nhấn pit tông	10 cái/hộp	Cái	181,500
GGZ-PR508H	Loại nhấn pit tông, con lăn ngang	10 cái/hộp	Cái	212,300
GGZ-PR508V	Loại nhấn pit tông, con lăn dọc	10 cái/hộp	Cái	233,200

Công tắc hành trình GGZ7



GGZ-R704A



GGZ-R704C



GGZ-L707A



GGZ-L707B



GGZ-L707C



GGZ-L707D



GGZ-P701A



GGZ-P701B



GGZ-P701C



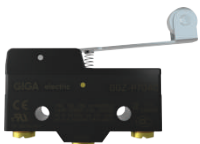
GGZ-P701D



GGZ-PR708A



GGZ-PR708B



Mã hàng	Mô tả	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GGZ-R704A	Loại đòn bẩy con lăn cỡ ngắn	20 cái/hộp	Cái	89,100
GGZ-R704C	Loại đòn bẩy con lăn cỡ dài	20 cái/hộp	Cái	89,100
GGZ-L707A	Loại đòn bẩy cỡ ngắn	20 cái/hộp	Cái	82,500
GGZ-L707B	Loại đòn bẩy cỡ trung	20 cái/hộp	Cái	82,500
GGZ-L707C	Loại đòn bẩy cỡ dài	20 cái/hộp	Cái	82,500
GGZ-L707D	Loại đòn bẩy cỡ siêu dài	20 cái/hộp	Cái	82,500
GGZ-P701A	Loại nhấn pit tông đầu cỡ lớn, dài	20 cái/hộp	Cái	137,500
GGZ-P701B	Loại nhấn pit tông đầu cỡ trung, ngắn	20 cái/hộp	Cái	88,000
GGZ-P701C	Loại nhấn pit tông đầu bị, ngắn	20 cái/hộp	Cái	88,000
GGZ-P701D	Loại nhấn pit tông đầu nhỏ, dài	20 cái/hộp	Cái	88,000
GGZ-PR708A	Loại nhấn pit tông, con lăn ngang	20 cái/hộp	Cái	156,200
GGZ-PR708B	Loại nhấn pit tông, con lăn dọc	20 cái/hộp	Cái	156,200
ZSC1	Phụ kiện dùng cho dòng GGZ7	20 cái/hộp	Cái	9,900

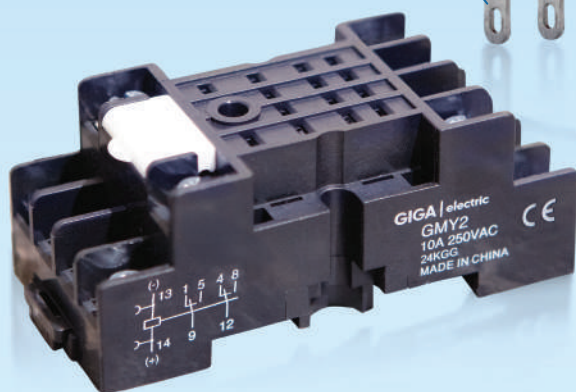
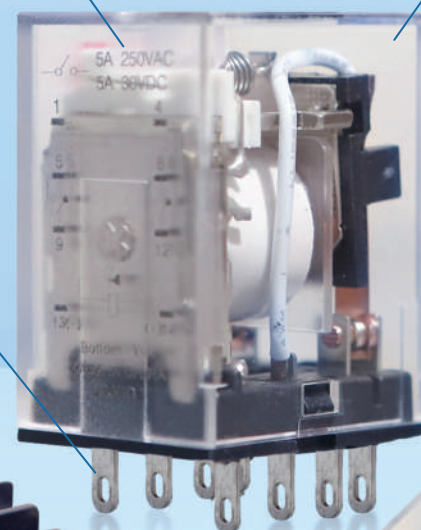
RƠ LE TRUNG GIAN

Sản phẩm đáp ứng Tiêu Chuẩn CE

1 Đa dạng điện áp cuộn coil phổ biến:
12VDC, 24VDC, 24VAC, 110VAC, 220VAC

2 Vỏ trong suốt, dễ dàng quan sát

3 Thiết kế dạng cắm đế
(Plug-in relay), bảo trì nhanh



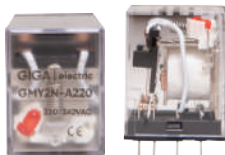
4 Có đèn LED, dễ dàng nhận biết trạng thái

* Rơ le trung gian là giải pháp điều khiển thông minh, giúp kích hoạt nhiều thiết bị, bảo vệ mạch điều khiển và tải, đồng thời dễ lắp đặt, bảo trì và nâng cao hiệu quả vận hành hệ thống điện.

Rơ le

Rơ le GMY2N

8 chân đẹt nhỏ, 5A, dùng với đế GMY2



Mã hàng	Mô tả	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GMY2N-A220	Điện áp 220/240VAC	10 cái / hộp	Cái	86,900
GMY2N-A110	Điện áp 100/110VAC	10 cái / hộp	Cái	93,500
GMY2N-A24	Điện áp 24VAC	10 cái / hộp	Cái	93,500
GMY2N-D24	Điện áp 24VDC	10 cái / hộp	Cái	86,900
GMY2N-D12	Điện áp 12VDC	10 cái / hộp	Cái	93,500

Rơ le GMY4N

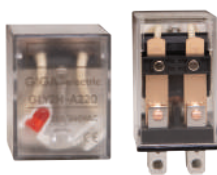
14 chân đẹt nhỏ, 5A, dùng với đế GMY4



Mã hàng	Mô tả	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GMY4N-A220	Điện áp 220/240VAC	10 cái / hộp	Cái	101,200
GMY4N-A110	Điện áp 100/110VAC	10 cái / hộp	Cái	105,600
GMY4N-A24	Điện áp 24VAC	10 cái / hộp	Cái	105,600
GMY4N-D24	Điện áp 24VDC	10 cái / hộp	Cái	95,700
GMY4N-D12	Điện áp 12VDC	10 cái / hộp	Cái	105,600

Rơ le GLY2N

8 chân đẹt lớn, 10A, dùng với đế GLY2



Mã hàng	Mô tả	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GLY2N-A220	Điện áp 220/240VAC	10 cái / hộp	Cái	144,100
GLY2N-A110	Điện áp 100/110VAC	10 cái / hộp	Cái	158,400
GLY2N-A24	Điện áp 24VAC	10 cái / hộp	Cái	158,400
GLY2N-D24	Điện áp 24VDC	10 cái / hộp	Cái	144,100
GLY2N-D12	Điện áp 12VDC	10 cái / hộp	Cái	158,400

Rơ le GLY4N

14 chân đẹt lớn, 10A, dùng với đế GLY4



Mã hàng	Mô tả	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GLY4N-A220	Điện áp 220/240VAC	10 cái / hộp	Cái	335,500
GLY4N-A110	Điện áp 100/110VAC	10 cái / hộp	Cái	364,100
GLY4N-A24	Điện áp 24VAC	10 cái / hộp	Cái	364,100
GLY4N-D24	Điện áp 24VDC	10 cái / hộp	Cái	335,500
GLY4N-D12	Điện áp 12VDC	10 cái / hộp	Cái	364,100

Rơ le GG1R

5 chân đẹt lớn, 12A, dùng với đế GG1R



Mã hàng	Mô tả	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GG1R-A230	Điện áp 220/240VAC	10 cái / hộp	Cái	101,200
GG1R-A110	Điện áp 100/110VAC	10 cái / hộp	Cái	107,800
GG1R-A24	Điện áp 24VAC	10 cái / hộp	Cái	107,800
GG1R-D24	Điện áp 24VDC	10 cái / hộp	Cái	101,200
GG1R-D12	Điện áp 12VDC	10 cái / hộp	Cái	107,800

Rơ le GG2R

8 chân đẹt lớn, 8A, dùng với đế GG2R



Mã hàng	Mô tả	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GG2R-A230	Điện áp 220/240VAC	10 cái / hộp	Cái	111,100
GG2R-A110	Điện áp 100/110VAC	10 cái / hộp	Cái	118,800
GG2R-A24	Điện áp 24VAC	10 cái / hộp	Cái	118,800
GG2R-D24	Điện áp 24VDC	10 cái / hộp	Cái	93,500
GG2R-D12	Điện áp 12VDC	10 cái / hộp	Cái	118,800

Đế rơ le



Mã hàng	Mô tả	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GMV2	Đế rơ le 8 chân dẹt nhỏ, dùng với rơ le GMV2N	10 cái / hộp	Cái	36,300
GMV4	Đế rơ le 14 chân dẹt nhỏ, dùng với rơ le GMV4N	10 cái / hộp	Cái	39,600
GLY2	Đế rơ le 8 chân dẹt lớn, dùng với rơ le GLY2N	10 cái / hộp	Cái	41,800
GLY4	Đế rơ le 14 chân dẹt lớn, dùng với rơ le GLY4N	10 cái / hộp	Cái	84,700
GG1R	Đế rơ le 5 chân dẹt, dùng với rơ le GG1R-	10 cái / hộp	Cái	52,800
GG2R	Đế rơ le 8 chân dẹt, dùng với rơ le GG2R-	10 cái / hộp	Cái	62,700
G2CF-08	Đế 8 chân tròn, có lẫy giữ	10 cái / hộp	Cái	48,400
GF083A	Đế 8 chân tròn	10 cái / hộp	Cái	38,500
GF113A	Đế 11 chân tròn	10 cái / hộp	Cái	48,400

BỘ ĐỊNH THỜI VÀ BỘ ĐẾM DH48

Sản phẩm đáp ứng Tiêu Chuẩn CE

- ❶ Chức năng: Trễ mở, trễ ngắt, chu kỳ bật/ tắt luân phiên
Số chân: 8 chân tròn, dùng với đế 8 chân tròn PF083A (giá dưới đây đã bao gồm đế)

- ❷ Chức năng: Đếm số lần hoạt động, đếm lên, đếm xuống, đếm theo xung, có cảnh báo khi đạt giá trị đếm thiết lập
Số chân: 8 chân tròn, dùng với đế 8 chân tròn PF083A (giá dưới đây đã bao gồm đế)



* Bộ định thời dùng để lắp trong tủ điều khiển để tạo bật tắt tự động theo thời gian cho tải nhẹ như bơm, quạt, băng tải nhỏ...; điều khiển tuần tự máy; điều khiển đèn cảnh báo, còi; tạo chu kỳ chạy - nghỉ.

* Bộ đếm dùng để đếm số sản phẩm trên dây chuyền, đếm số vòng quay, quy trình; điều khiển dừng/ mở khi đạt số lượng thiết lập.

Bộ định thời DH48



Mã hàng	Mô tả	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
DH48S-S 220VAC	<ul style="list-style-type: none"> • Ứng dụng: điều khiển hẹn giờ bật tắt thiết bị, chạy theo chu trình luân phiên (thời gian bật/tắt lặp lại). Bật tắt tải theo thời gian thiết lập • Điện áp: AC24V-380V 50Hz • Dải thời gian cài đặt: từ 0.1s → 99h (có thể điều chỉnh bằng nút trên thiết bị) • Hiển thị: LED kỹ thuật số dùng để đọc thời gian. • Chế độ hoạt động: Chu kỳ lặp ON/OFF • Ngõ ra điều khiển: 5A – 220V AC • Nhiệt độ làm việc: -10°C ~ 50°C 	1 cái/hộp	Cái	269,500



DH48S-S 24VDC	<ul style="list-style-type: none"> • Ứng dụng: điều khiển hẹn giờ bật tắt thiết bị, chạy theo chu trình luân phiên (thời gian bật/tắt lặp lại). Bật tắt tải theo thời gian thiết lập • Điện áp: DC12V-48V 50 Hz • Dải thời gian cài đặt: từ 0.1s → 99h (có thể điều chỉnh bằng nút trên thiết bị) • Hiển thị: LED kỹ thuật số dùng để đọc thời gian • Chế độ hoạt động: Chu kỳ lặp ON/OFF • Ngõ ra điều khiển: 5A – 220V AC • Nhiệt độ làm việc: -10°C ~ 50°C 	1 cái/hộp	Cái	269,500
---------------	--	-----------	-----	---------



DH48S-1Z 220VAC	<ul style="list-style-type: none"> • Ứng dụng: Tạo trễ điều khiển thiết bị /On Delay, bật tắt tự động theo thời gian thiết lập • Điện áp: AC24V-380V 50Hz • Dải thời gian cài đặt: 0.01s → 99h 99min (rất rộng, phù hợp nhiều ứng dụng) • Hiển thị: Màn hình LED số để đọc thời gian cài đặt/đếm • Chế độ hoạt động: Trễ khi cấp nguồn (Power on-delay) có Reset & Gate • Ngõ ra điều khiển: 5A – 220V AC • Nhiệt độ làm việc: -10°C ~ 50°C 	1 cái/hộp	Cái	269,500
-----------------	--	-----------	-----	---------



DH48S-2Z 220VAC	<ul style="list-style-type: none"> • Ứng dụng: Tạo trễ điều khiển thiết bị /On Delay, bật tắt tự động theo thời gian thiết lập • Điện áp hoạt động: AC24V-380V 50Hz • Dải thời gian cài đặt: 0.01 s → 99 h 99 min (rất rộng, phù hợp nhiều ứng dụng) • Hiển thị: Màn hình LED số để đọc thời gian cài đặt/đếm • Chế độ hoạt động: Trễ khi cấp nguồn (Power on-delay) • Ngõ ra điều khiển: 5A – 220V AC • Nhiệt độ làm việc: -10°C ~ 50°C 	1 cái/hộp	Cái	269,500
-----------------	---	-----------	-----	---------

Bộ định thời DH48



Mã hàng	Mô tả	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
DH48S-1Z 24VDC	<ul style="list-style-type: none"> • Ứng dụng: Tạo trễ điều khiển thiết bị /On Delay, bật tắt tự động theo thời gian thiết lập • Điện áp hoạt động: DC12V-48V 50 Hz • Dải thời gian cài đặt: 0.01s → 99h 99min (rất rộng, phù hợp nhiều ứng dụng) • Hiển thị: Màn hình LED số để đọc thời gian cài đặt/đếm • Chế độ hoạt động: Trễ khi cấp nguồn (Power on-delay) có Reset & Gate • Ngõ ra điều khiển: 5A – 220V AC • Nhiệt độ làm việc: -10°C ~ 50°C 	1 cái/hộp	Cái	269,500



DH48S-2Z 24VDC	<ul style="list-style-type: none"> • Ứng dụng: Tạo trễ điều khiển thiết bị /On Delay, bật tắt tự động theo thời gian thiết lập • Điện áp hoạt động: DC12V-48V 50 Hz • Dải thời gian cài đặt: 0.01s → 99h 99min (rất rộng, phù hợp nhiều ứng dụng) • Hiển thị: Màn hình LED số để đọc thời gian cài đặt/đếm • Chế độ hoạt động: Trễ khi cấp nguồn (Power on-delay) • Ngõ ra điều khiển: 5A – 220V AC • Nhiệt độ làm việc: -10°C ~ 50°C 	1 cái/hộp	Cái	269,500
----------------	--	-----------	-----	---------

Bộ đếm DH48



Mã hàng	Mô tả	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
DH48J-8 220VAC	<ul style="list-style-type: none"> • Điện áp hoạt động: AC12V-380V 50Hz • Dải đếm: 1-9999 (×1 ×10 ×100), đầu vào tiếp điểm hoặc đầu vào công tắc quang • Tốc độ đếm: 30 lần/giây. • Phương pháp đếm: cộng dồn • Hiển thị: Màn hình LED số 4 chữ số hiển thị giá trị đếm • Ngõ ra điều khiển: AC220V 3A; DC28V 3A • Nhiệt độ làm việc: -10°C ~ 50°C 	1 cái/hộp	Cái	269,500

DH48J-8 24VDC	<ul style="list-style-type: none"> • Điện áp hoạt động: DC12V-48V 50Hz • Dải đếm: 1-9999 (×1 ×10 ×100), đầu vào tiếp điểm hoặc đầu vào công tắc quang • Tốc độ đếm: 30 lần/giây • Phương pháp đếm: cộng dồn • Hiển thị: Màn hình LED số 4 chữ số hiển thị giá trị đếm • Ngõ ra điều khiển: AC220V 3A; DC28V 3A • Nhiệt độ làm việc: -10°C ~ 50°C 	1 cái/hộp	Cái	269,500
---------------	---	-----------	-----	---------

CÔNG TẮC BẢO MỨC

Sản phẩm đáp ứng Tiêu Chuẩn CE



* Bộ giữ điện cực đảm bảo điện cực cố định, đo chính xác và bền bỉ
 * Bộ báo mức giám sát mức chất lỏng hoặc vật liệu, cảnh báo và điều khiển hệ thống tự động, giúp vận hành an toàn và hiệu quả

Bộ báo mức



Mã hàng	Mô tả	Kích thước (LxWxH mm)	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GS-3A	Điện áp 220VAC, dùng với loại đế 8 chân tròn	80x49x70mm	1 cái/hộp	Cái	372,900

Bộ giữ điện cực



Mã hàng	Mô tả	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GH-3EH	Bộ giữ điện cực, dùng giữ thanh điện cực và kết nối tín hiệu với bộ báo mức	1 cái/hộp	Cái	231,000

CẦU CHÌ

Sản phẩm đáp ứng Tiêu Chuẩn CE

- Thiết kế gắn trên thanh Din Rail tiêu chuẩn 35mm, dễ dàng lắp đặt

Vỏ được trang bị đèn hiển thị, cảnh báo sáng khi cầu chì bị đứt liên kết

Điện áp định mức 690VAC, tần số 50/60Hz, dòng nhiệt lên tới 125A

Thiết bị tuân thủ theo tiêu chuẩn IEC60269



- Thân cầu chì làm bằng gốm sứ chất lượng cao

Đầu bít hai lớp làm bằng đồng mạ niken có độ dẫn điện cao

* Cầu chì 1 pha và 3 pha đều có chức năng bảo vệ mạch điện, thiết bị và người sử dụng khỏi quá tải hoặc ngắn mạch.

Cầu chì 1 pha

Ngắt mạch cầu chì điều khiển AC - Có đèn báo



Mã hàng	Mô tả	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GGRT18X-32/1	<ul style="list-style-type: none"> Điện áp định mức: 500/690VAC Dòng điện định mức: 32A Sử dụng với cầu chì ống 10 × 38mm Có đèn cảnh báo khi cầu chì bị đứt 	12 cái/hộp	Cái	41,800
EG16-32X	<ul style="list-style-type: none"> Điện áp định mức: 690VAC Dòng điện định mức: 32A Sử dụng với cầu chì ống 10 × 38mm Có đèn cảnh báo khi cầu chì bị đứt 	12 cái/hộp	Cái	27,500
EG15-32X	<ul style="list-style-type: none"> Điện áp định mức: 690VAC Dòng điện định mức: 32A Sử dụng với cầu chì ống 10 × 38mm Có đèn cảnh báo khi cầu chì bị đứt 	12 cái/hộp	Cái	20,900

Cầu chì ống



Mã hàng	Mô tả	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GG18-2A	<ul style="list-style-type: none"> Điện áp định mức: 500VAC Dòng điện định mức: 2, 4, 6, 10, 16, 20, 25, 32A Dòng cắt ngắn mạch: 100kA (500VAC)/ 50kA (690VAC) Kích thước: 10 × 38mm 	20 cái/hộp	Cái	8,800
GG18-4A				
GG18-6A				
GG18-10A				
GG18-16A				
GG18-20A				
GG18-25A				
GG18-32A				

Cầu chì 3 pha

Cầu chì dòng ngắn mạch cao - Cơ cấu hiện thị ngắt mạch kép



Mã hàng	Mô tả	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GG-NH00S	<ul style="list-style-type: none"> Dải Ampe : 20, 32, 40, 50, 63, 80, 100A Sử dụng với ngắt mạch cầu chì GIGA17-100 	3 cái/hộp	Cái	77,000
GG-NH00S	<ul style="list-style-type: none"> Dải Ampe : 125, 160A Sử dụng với ngắt mạch cầu chì GIGA17-160 	5 cái/hộp	Cái	101,200
GG-NH1S	<ul style="list-style-type: none"> Dải Ampe : 200, 250A Sử dụng với ngắt mạch cầu chì GIGA17-250, GG16-01 	1 cái/hộp	Cái	211,200
GG-NH2S	<ul style="list-style-type: none"> Dải Ampe : 300, 400A Sử dụng với ngắt mạch cầu chì GIGA17-400 	1 cái/hộp	Cái	Liên hệ
GG-NH3S	<ul style="list-style-type: none"> Dải Ampe : 500, 630A Sử dụng với ngắt mạch cầu chì GIGA17-630 	1 cái/hộp	Cái	Liên hệ

Ngắt mạch cầu chì 3 pha - Có tay ngắt mạch



Mã hàng	Mô tả	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GIGA17-100	<ul style="list-style-type: none"> Ngắt mạch cầu chì 3 pha 100A (max) <i>(Giá bán chưa bao gồm cầu chì)</i> Sử dụng với cầu chì GG-NH000S 20A, 32A, 40A, 50A, 63A, 80A, 100A 	1 cái/hộp	Cái	519,200
GIGA17-160	<ul style="list-style-type: none"> Ngắt mạch cầu chì 3 pha 160A (max) <i>(Giá bán chưa bao gồm cầu chì)</i> Sử dụng với cầu chì GG-NH00S 125A, 160A 	1 cái/hộp	Cái	672,100
GIGA17-250	<ul style="list-style-type: none"> Ngắt mạch cầu chì 3 pha 250A (max) <i>(Giá bán chưa bao gồm cầu chì)</i> Sử dụng với cầu chì GG-NH1S 200A, 250A 	1 cái/hộp	Cái	Liên hệ
GIGA17-400	<ul style="list-style-type: none"> Ngắt mạch cầu chì 3 pha 400A (max) <i>(Giá bán chưa bao gồm cầu chì)</i> Sử dụng với cầu chì GG-NH2S 300, 400A 	1 cái/hộp	Cái	Liên hệ
GIGA17-630	<ul style="list-style-type: none"> Ngắt mạch cầu chì 3 pha 630A (max) <i>(Giá bán chưa bao gồm cầu chì)</i> Sử dụng với cầu chì GG-NH3S 500, 630A 	1 cái/hộp	Cái	Liên hệ

Đế cầu chì dòng ngắn mạch cao



Mã hàng	Mô tả	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GG16-00	<ul style="list-style-type: none"> Đế cầu chì 1P 160A (max) <i>(Giá bán chưa bao gồm cầu chì)</i> Sử dụng với cầu chì GG-NH000S, GG-NH00S 	1 cái/hộp	Cái	91,300
GG16-01	<ul style="list-style-type: none"> Đế cầu chì 1P 250A (max) <i>(Giá bán chưa bao gồm cầu chì)</i> Sử dụng với cầu chì GG-NH1S 	1 cái/hộp	Cái	282,700
GG16-02	<ul style="list-style-type: none"> Đế cầu chì 1P 400A (max) <i>(Giá bán chưa bao gồm cầu chì)</i> Sử dụng với cầu chì GG-NH2S 	1 cái/hộp	Cái	Liên hệ
GG16-03	<ul style="list-style-type: none"> Đế cầu chì 1P 630A (max) <i>(Giá bán chưa bao gồm cầu chì)</i> Sử dụng với cầu chì GG-NH3S 	1 cái/hộp	Cái	Liên hệ

Dụng cụ tháo lắp cầu chì dòng ngắn mạch cao



Mã hàng	Mô tả	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GG-FC01	Dụng cụ tháo lắp cầu chì GG-NH000S đến GG-NH3S, GG16	1 cái/hộp	Cái	95,700

BIẾN ÁP

Sản phẩm đáp ứng Tiêu Chuẩn CE

① Cuộn dây sơ cấp và thứ cấp được quấn bằng dây nhôm mạ đồng, mang lại hiệu quả kinh tế cao

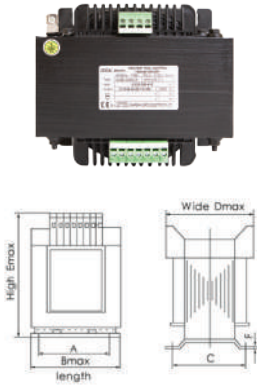
② Cuộn dây sơ cấp và thứ cấp được quấn bằng dây đồng, hiệu suất cao



③ Dải công suất rộng từ 25VA đến 5000VA
Đa dạng điện áp đầu vào - đầu ra:
Điện áp đầu vào: 415, 380, 220 VAC
Điện áp đầu ra: 12, 24, 36, 48, 110, 220 VAC

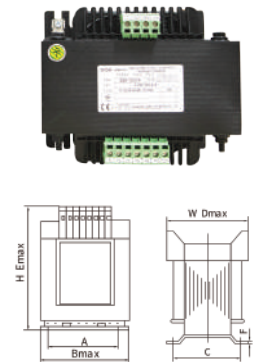
* Biến áp 1 pha có chức năng tăng/giảm điện áp, cách ly mạch, truyền tải năng lượng và ổn định điện áp, giúp bảo vệ thiết bị và người sử dụng, đồng thời đảm bảo vận hành an toàn và hiệu quả cho hệ thống điện

Biến áp dây đồng - GJBK series



Mã hàng	Công suất (VA)	Kích thước (mm)						Giá list
		Bmax	Dmax	Emax	Khoảng cách lỗ		Fmax	
					A	C		
GJBK-25VA	25	78	72	92	56 ± 0.15	46 ± 0.125	1.5	672,100
GJBK-50VA	50	78	72	92	56 ± 0.15	46 ± 0.125	1.5	828,300
GJBK-100VA	100	84	94	94	64 ± 0.15	62 ± 0.15	1	1,041,700
GJBK-150VA	150	96	95	105	84 ± 0.175	73.5 ± 0.15	1.5	1,447,600
GJBK-200VA	200	96	106	103	84 ± 0.175	85 ± 0.125	1.5	1,852,400
GJBK-250VA	250	96	108	105	84 ± 0.175	85 ± 0.175	2	2,432,100
GJBK-300VA	300	120	101	120	90 ± 0.175	85 ± 0.175	2	2,836,900
GJBK-500VA	500	120	112	120	90 ± 0.175	96 ± 0.175	2	3,704,800
GJBK-700VA	700	150	127	150	122 ± 0.2	105 ± 0.2	2	4,804,800
GJBK-1000VA	1000	168	128	157	138 ± 0.2	105 ± 0.2	3	6,136,900
GJBK-1500VA	1500	168	146	155	138 ± 0.2	116 ± 0.2	2	9,841,700
GJBK-2000VA	2000	180	160	160	135 ± 1.0	123 ± 1	3	12,100,000
GJBK-3000VA	3000	230	175	230	150 ± 1.0	164 ± 1.0	3	15,967,600

Biến áp dây nhôm mạ đồng - GGK series



Mã hàng	Công suất (VA)	Kích thước (mm)						Giá list
		Bmax	Dmax	Emax	Khoảng cách lỗ		Fmax	
					A	C		
GGK-25VA	25	78	72	92	56 ± 0.15	46 ± 0.125	1.5	346,500
GGK-50VA	50	84	94	94	64 ± 0.15	62 ± 0.125	1	449,900
GGK-80VA	80	96	95	105	84 ± 0.15	87 ± 0.125	1.5	561,000
GGK-100VA	100	96	95	105	84 ± 0.15	87 ± 0.125	1.5	608,300
GGK-150VA	150	96	108	105	84 ± 0.175	85 ± 0.125	1.5	842,600
GGK-200VA	200	96	115	105	84 ± 0.175	85 ± 0.175	1.5	1,076,900
GGK-250VA	250	120	101	120	90 ± 0.175	85 ± 0.175	2	1,216,600
GGK-300VA	300	120	112	120	90 ± 0.175	96 ± 0.175	2	1,450,900
GGK-500VA	500	150	127	150	122 ± 0.175	105 ± 0.175	2	1,778,700
GGK-700VA	700	150	156	142	122 ± 0.2	134 ± 0.2	2	2,668,600
GGK-1000VA	1000	168	146	155	138 ± 0.2	116 ± 0.2	2	3,251,600
GGK-1500VA	1500	180	160	160	135 ± 0.2	123 ± 0.2	3	6,552,700
GGK-2000VA	2000	192	182	170	168 ± 1.0	130 ± 1.0	3	7,301,800
GGK-3000VA	3000	228	175	230	190 ± 1.0	141 ± 1.0	3	7,957,400

ĐIỆN TRỞ XẢ

Sản phẩm đáp ứng Tiêu Chuẩn CE

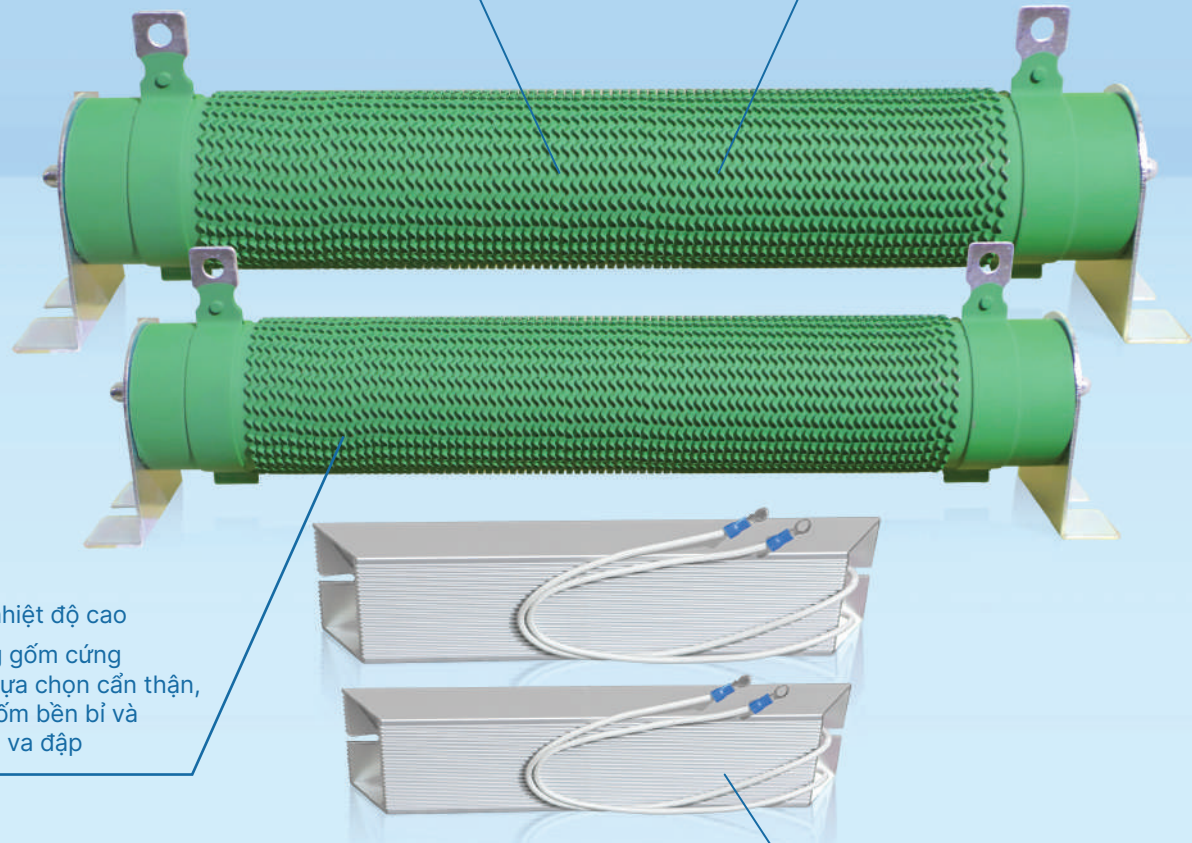
① Lớp phủ chống cháy ở nhiệt độ cao giúp kéo dài tuổi thọ và bảo vệ dây điện trở khỏi bị oxy hóa hiệu quả

② Tản nhiệt nhanh

Thiết kế nếp gấp bề mặt thẳng đứng cho phép không khí nóng tản nhiệt nhanh chóng dọc theo các gợn sóng, tạo điều kiện tản nhiệt tốt hơn và giảm độ tự cảm ký sinh

③ Chịu nhiệt độ cao
Khung gốm cứng được lựa chọn cẩn thận, ống gốm bền bỉ và chống va đập

④ Kích thước nhỏ gọn, tản nhiệt nhanh và hiệu quả

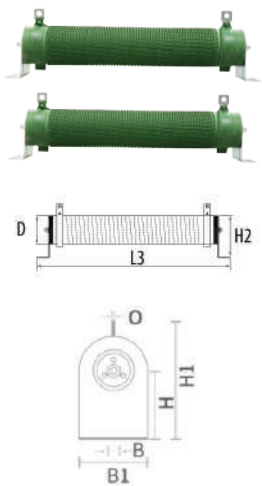


* Điện trở xả có chức năng xả nhanh điện áp và năng lượng dư trong mạch điện về mức an toàn, nhằm bảo vệ người sử dụng và các thiết bị điện.

* Công suất đa dạng: Dải công suất lên đến 10kW đáp ứng đa dạng các ứng dụng

Điện trở xả loại tròn - sứ

Mã hàng	Công suất (W)	Ohm Ω	Kích thước (mm)							Đóng gói	Đơn vị	Giá list	
			L1	L2	L3	H	H1	H2	D				
GBR20-300W-120R	300	120								1 cái/hộp	Cái	223,300	
GBR20-300W-180R		180								1 cái/hộp	Cái		
GBR20-300W-250R		250	270	295	310	42	85	60	40	1 cái/hộp	Cái		
GBR20-300W-400R		400									1 cái/hộp		Cái
GBR20-300W-500R		500									1 cái/hộp		Cái
GBR20-300W-600R		600									1 cái/hộp		Cái
GBR20-500W-70R	500	70								1 cái/hộp	Cái	272,800	
GBR20-500W-120R		120	300	320	340	42	85	60	40	1 cái/hộp	Cái		
GBR20-500W-150R		150									1 cái/hộp		Cái
GBR20-500W-200R		200									1 cái/hộp		Cái
GBR20-800W-50R	800	50								1 cái/hộp	Cái	330,000	
GBR20-800W-70R		70	300	320	340	45	97	72	50	1 cái/hộp	Cái		
GBR20-800W-100R		100									1 cái/hộp		Cái
GBR20-800W-150R		150									1 cái/hộp		Cái
GBR20-1000W-50R	1000	50								1 cái/hộp	Cái	396,000	
GBR20-1000W-70R		70	300	320	340	45	97	72	50	1 cái/hộp	Cái		
GBR20-1000W-100R		100									1 cái/hộp		Cái
GBR20-1000W-150R		150									1 cái/hộp		Cái
GBR20-1500W-50R	1500	50								1 cái/hộp	Cái	550,000	
GBR20-1500W-70R		70	360	395	420	68	127	102	70	1 cái/hộp	Cái		
GBR20-1500W-100R		100									1 cái/hộp		Cái
GBR20-2000W-20R	2000	20								1 cái/hộp	Cái	605,000	
GBR20-2000W-70R		70	360	395	420	68	127	102	70	1 cái/hộp	Cái		
GBR20-2000W-100R		100									1 cái/hộp		Cái
GBR20-3000W-35R	3000	35								1 cái/hộp	Cái	782,100	
GBR20-3000W-50R		50								1 cái/hộp	Cái		
GBR20-3000W-70R		70	420	450	480	68	127	102	70	1 cái/hộp	Cái		
GBR20-3000W-120R		120									1 cái/hộp		Cái
GBR20-3000W-150R		150								1 cái/hộp	Cái		



Điện trở xả vỏ nhôm

Mã hàng	Công suất (W)	Ohm Ω	Kích thước (mm)				Đóng gói	Đơn vị	Giá list	
			A	B	C	D				
GABR-200W-120RJ	200W	120					1 cái/hộp	Cái	286,000	
GABR-200W-250RJ		250	165	147	60	30	1 cái/hộp	Cái		
GABR-200W-400RJ		400						1 cái/hộp		Cái
GABR-300W-150RJ	300W	150					1 cái/hộp	Cái	440,000	
GABR-300W-180RJ		180	215	197	60	30	1 cái/hộp	Cái		
GABR-300W-250RJ		250						1 cái/hộp		Cái
GABR-300W-400RJ		400						1 cái/hộp		Cái
GABR-400W-150RJ	400W	150					1 cái/hộp	Cái	605,000	
GABR-400W-200RJ		200	245	227	60	30	1 cái/hộp	Cái		
GABR-500W-100RJ	500W	100					1 cái/hộp	Cái	715,000	
GABR-500W-150RJ		150	265	247	60	30	1 cái/hộp	Cái		
GABR-1000W-70RJ	1000W	70	335	317	60	30	1 cái/hộp	Cái	990,000	



ĐÈN THÁP

Sản phẩm đáp ứng Tiêu Chuẩn CE

① Sử dụng chao đèn phát sáng màu, khả năng quan sát tốt từ xa.

② Vỏ đèn được làm từ chất liệu PC sáng dạng lưới, khả năng khuyến tán và truyền ánh sáng mạnh mẽ.

③ Có thể chọn các loại giá đỡ lắp đặt khác nhau phù hợp với mục đích và môi trường của từng loại ứng dụng.

④ Sử dụng cấu trúc khóa xoay kết hợp giữa các lớp chao đèn, giúp sắp xếp và phối hợp màu sắc của chao đèn tự do, có thể thêm các module phụ.

⑤ Chất liệu vỏ nhựa ABS mịn, chống xước.

3 mức điện áp đáp ứng đa số nhu cầu sử dụng

- AC/DC 12V
- AC/DC 24V
- AC/DC 110-220V

* Đèn tháp có chức năng hiển thị và cảnh báo trạng thái hoạt động của máy móc bằng tín hiệu ánh sáng (và âm thanh), giúp người vận hành nhận biết nhanh, đảm bảo an toàn và nâng cao hiệu quả sản xuất.

Đèn tháp Ø50mm Series GTL

Ký hiệu màu R: đỏ; A: hổ phách, G: xanh lá cây, B: xanh da trời, W: trắng;

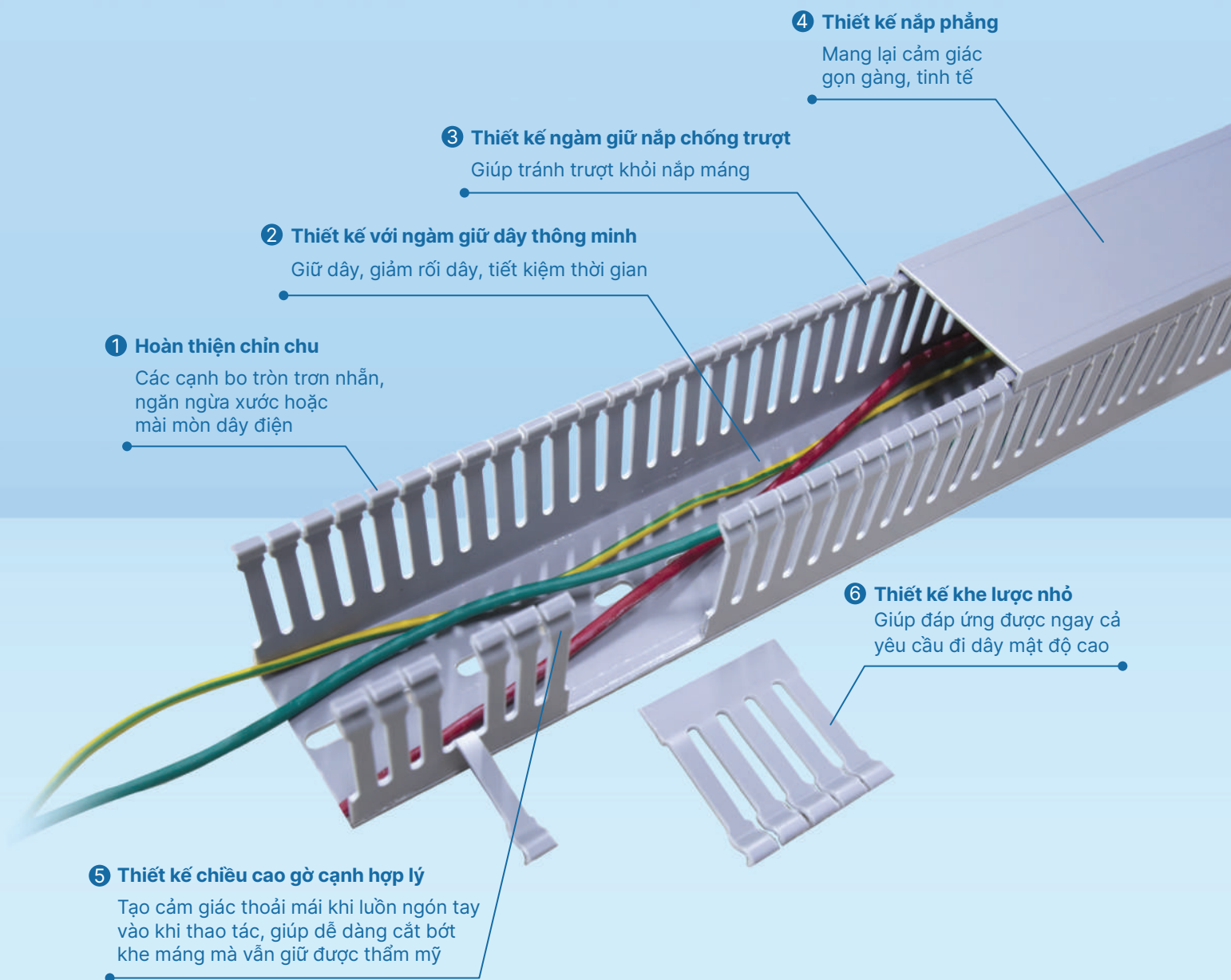
Phụ kiện A: giá đỡ chữ L, phụ kiện G: chân giá đứng, phụ kiện H: chân giá xoay.



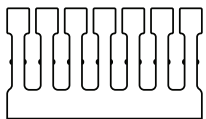
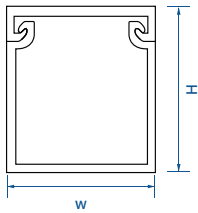
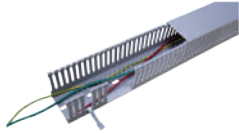
Mã hàng	Mô tả	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GTL-C1-24-A (G)	1 tầng màu R; đèn LED điện áp 24VDC sáng liên tục.	1 cái/hộp	Cái	401,500
GTL-CFB1-24-A (G)	1 tầng màu R; đèn LED điện áp 24VDC sáng nhấp nháy liên tục, có còi báo.	1 cái/hộp	Cái	739,200
GTL-C1-220-A (G)	1 tầng màu R; đèn LED điện áp 110-240VAC sáng liên tục.	1 cái/hộp	Cái	459,800
GTL-CFB1-220-A (G)	1 tầng màu R; đèn LED điện áp 110-240VAC sáng nhấp nháy liên tục, có còi báo.	1 cái/hộp	Cái	916,300
GTL-C2-24-A (G)	2 tầng màu R/G; đèn LED điện áp 24VDC sáng liên tục.	1 cái/hộp	Cái	481,800
GTL-CFB2-24-A (G)	2 tầng màu R/G; đèn LED điện áp 24VDC sáng nhấp nháy liên tục, có còi báo.	1 cái/hộp	Cái	822,800
GTL-C2-220-A (G)	2 tầng màu R/G; đèn LED điện áp 110-240VAC sáng liên tục.	1 cái/hộp	Cái	520,300
GTL-CFB2-220-A (G)	2 tầng màu R/G; đèn LED điện áp 110-240VAC sáng nhấp nháy liên tục, có còi báo.	1 cái/hộp	Cái	1,002,100
GTL-C3-24-A (G)	3 tầng màu R/A/G; đèn LED điện áp 24VDC sáng liên tục.	1 cái/hộp	Cái	565,400
GTL-CFB3-24-A (G)	3 tầng màu R/A/G; đèn LED điện áp 24VDC sáng nhấp nháy liên tục, có còi báo.	1 cái/hộp	Cái	905,300
GTL-C3-220-A (G)	3 tầng màu R/A/G; đèn LED điện áp 110-240VAC sáng liên tục.	1 cái/hộp	Cái	621,500
GTL-CFB3-220-A (G)	3 tầng màu R/A/G; đèn LED điện áp 110-240VAC sáng nhấp nháy liên tục, có còi báo.	1 cái/hộp	Cái	1,095,600
GTL-C4-24-A (G)	4 tầng màu R/A/G/B; đèn LED điện áp 24VDC sáng liên tục.	1 cái/hộp	Cái	634,700
GTL-CFB4-24-A (G)	4 tầng màu R/A/G/B; đèn LED điện áp 24VDC sáng nhấp nháy liên tục, có còi báo.	1 cái/hộp	Cái	1,028,500
GTL-C4-220-A (G)	4 tầng màu R/A/G/B; đèn LED điện áp 110-240VAC sáng liên tục.	1 cái/hộp	Cái	708,400
GTL-CFB4-220-A (G)	4 tầng màu R/A/G/B; đèn LED điện áp 110-240VAC sáng nhấp nháy liên tục, có còi báo.	1 cái/hộp	Cái	1,218,800
GTL-C5-24-A (G)	5 tầng màu R/A/G/B/W; đèn LED điện áp 24VDC sáng liên tục.	1 cái/hộp	Cái	716,100
GTL-CFB5-24-A (G)	5 tầng màu R/A/G/B/W; đèn LED điện áp 24VDC sáng nhấp nháy liên tục, có còi báo.	1 cái/hộp	Cái	1,120,900
GTL-C5-220-A (G)	5 tầng màu R/A/G/B/W; đèn LED điện áp 110-240VAC sáng liên tục.	1 cái/hộp	Cái	804,100
GTL-CFB5-220-A (G)	5 tầng màu R/A/G/B/W; đèn LED điện áp 110-240VAC sáng nhấp nháy liên tục, có còi báo.	1 cái/hộp	Cái	1,303,500
BRACKET G	Chân giá đứng	1 cái/hộp	Cái	60,500
BRACKET H	Chân giá xoay	1 cái/hộp	Cái	60,500

MÁNG NHỰA

Sản phẩm đáp ứng Tiêu Chuẩn CE

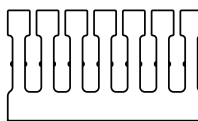
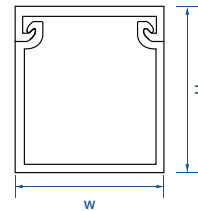


Máng nhựa cao cấp - GWD series



Mã hàng	Kích thước (mm)			Chiều rộng khe (mm)	Khoảng cách khe (mm)	Số dây điện chứa được	Đóng gói (cái/thùng)	Đơn vị	Giá list gồm VAT
	Cao	Rộng	Dài						
GWD-2525	25	25	2000	4	6	10-25pcs	50	Cái	82,500
GWD-3535	35	35	2000	4	6	35-50pcs	50	Cái	103,400
GWD-4025	40	25	2000	4	6	20-25pcs	50	Cái	97,900
GWD-4040	40	40	2000	4	6	60-70pcs	50	Cái	118,800
GWD-4533	45	33	2000	4	6	40-55pcs	50	Cái	139,700
GWD-4545	45	45	2000	4	6	60-70pcs	40	Cái	144,100
GWD-6025	60	25	2000	4	6	40-45pcs	40	Cái	155,100
GWD-6040	60	40	2000	4	6	100-115pcs	32	Cái	185,900
GWD-6060	60	60	2000	4	6	120-135pcs	24	Cái	195,800
GWD-6545	65	45	2000	4	6	110-120pcs	40	Cái	185,900
GWD-6565	65	65	2000	4	6	180-200pcs	24	Cái	216,700
GWD-8040	80	40	2000	4	6	140-160pcs	24	Cái	201,300
GWD-8060	80	60	2000	4	6	180-210pcs	18	Cái	268,400
GWD-8080	80	80	2000	4	6	240-290pcs	18	Cái	289,300
GWD-10060	100	60	2000	6	6	240-290pcs	16	Cái	299,200
GWD-10080	100	80	2000	6	6	260-350pcs	12	Cái	360,800
GWD-100100	100	100	2000	6	6	300-400pcs	12	Cái	412,500

Máng nhựa kinh tế - GPT series

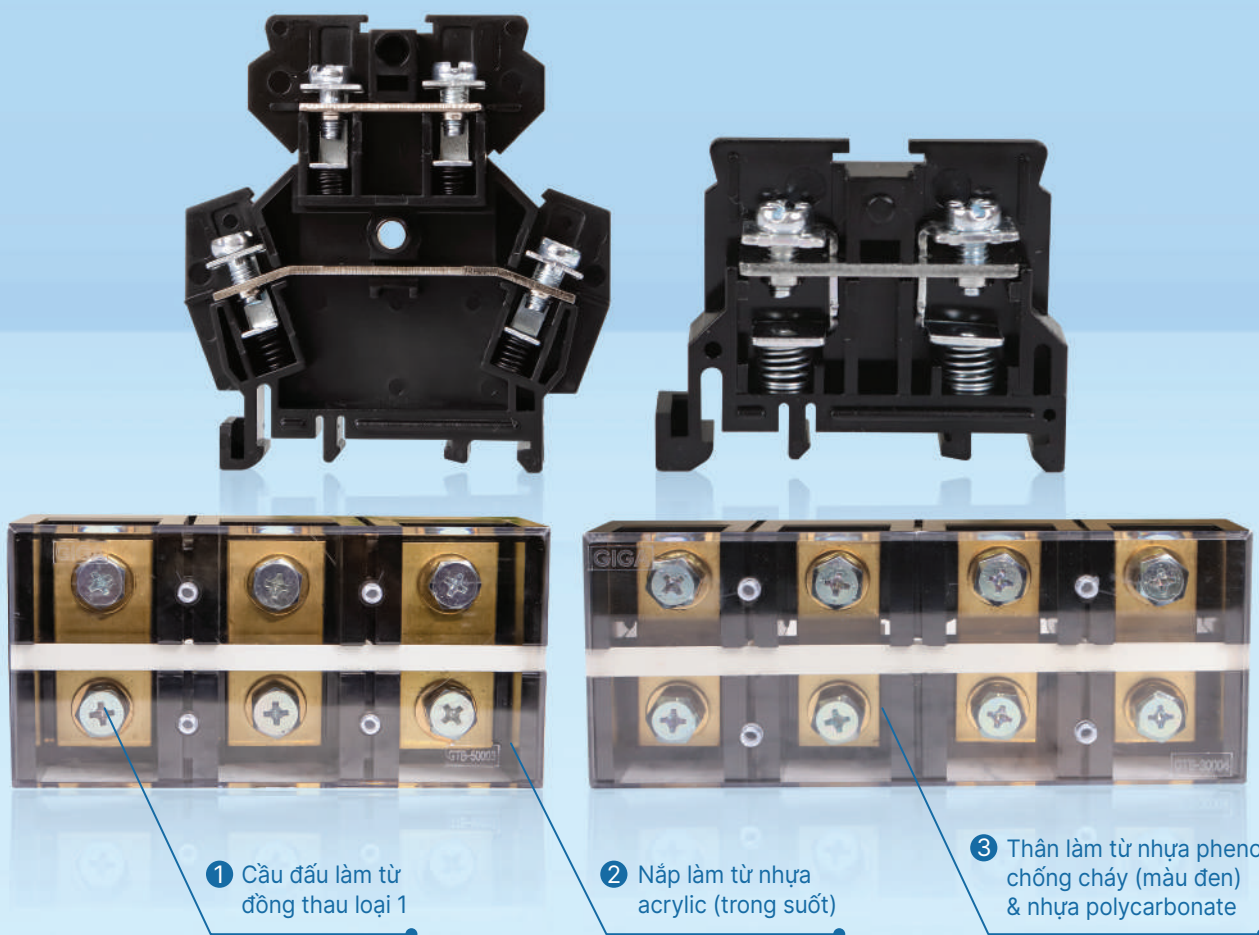


Mã hàng	Kích thước (mm)			Chiều rộng khe (mm)	Khoảng cách khe (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Đơn vị	Giá list gồm VAT
	Cao	Rộng	Dài					
GPT-2525	25	25	2000	4	6	50	Cái	50,600
GPT-3535	35	35	2000	4	6	50	Cái	69,300
GPT-4025	40	25	2000	4	6	50	Cái	67,100
GPT-4040	40	40	2000	4	6	50	Cái	81,400
GPT-4525	45	25	2000	4	6	50	Cái	67,100
GPT-4533	45	33	2000	4	6	50	Cái	79,200
GPT-4545	45	45	2000	4	6	50	Cái	92,400
GPT-6025	60	25	2000	4	6	50	Cái	93,500
GPT-6040	60	40	2000	4	6	50	Cái	101,200
GPT-6060	60	60	2000	4	6	30	Cái	132,000
GPT-6545	65	45	2000	4	6	50	Cái	97,900
GPT-6565	65	65	2000	4	6	30	Cái	132,000
GPT-8040	80	40	2000	4	6	30	Cái	132,000
GPT-8060	80	60	2000	4	6	30	Cái	156,200
GPT-8080	80	80	2000	4	6	24	Cái	193,600
GPT-10040	100	40	2000	6	6	30	Cái	183,700
GPT-10060	100	60	2000	6	6	24	Cái	224,400
GPT-10080	100	80	2000	6	6	18	Cái	266,200
GPT-100100	100	100	2000	6	6	18	Cái	286,000

CẦU ĐẦU

Sản phẩm đáp ứng Tiêu Chuẩn CE

- ▶ Điện áp định mức: Tối đa 600VAC
- ▶ Điện trở cách điện: Tối thiểu 100mΩ
- ▶ Độ bền điện môi: 2,500VAC trên 1 phút



* Cầu đầu khối: Dùng để kết nối, cố định và phân chia dây dẫn điện trong tủ điện, giúp đấu nối gọn gàng và an toàn.

* Cầu đầu mắt ghép: Dùng để đấu nối dây dẫn dạng module có thể ghép mở rộng linh hoạt, thuận tiện cho lắp đặt và bảo trì tủ điện.

Hộp nối cáp



Mã hàng	Thông số	Kích thước (LxWxH mm)	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GGUKK-80	Loại 1 pha 80A 690V, 1 ngõ vào 6-16mm ² , 4 ngõ ra 2.5-6mm ² , 2 ngõ ra 2.5-16mm ²	28×65×47	5 cái/hộp	Cái	90,200
GGUKK-160	Loại 1 pha 160A 690V, 1 ngõ vào 10-70mm ² , 7 ngõ ra 2.5-16mm ²	28×74×48	5 cái/hộp	Cái	231,000
GGUKK-250	Loại 1 pha, 250A 690V, 1 ngõ vào 35-120mm ² , 2 ngõ ra 6-35mm ² + 5 ngõ ra 2.5-16mm ² + 4 ngõ ra 2.5-10mm ²	47×95×50	3 cái/hộp	Cái	510,400
GGUKK-400	Loại 1 pha 400A 690V, 1 ngõ vào 95-185mm ² , 2 ngõ ra 6-35mm ² + 5 ngõ ra 2.5-16mm ² + 4 ngõ ra 2.5-10mm ²	47×95×50	3 cái/hộp	Cái	524,700
GGUKK-500	Loại 1 pha 500A 690V, 1 ngõ vào 4×15.5×0.8-8×24mm ² , 2 ngõ ra 6-35mm ² + 5 ngõ ra 2.5-16mm ² + 4 ngõ ra 2.5-10mm ²	49×95×50	3 cái/hộp	Cái	583,000
GG8207	Loại 2 pha 125A, 500V 20kA, thanh bus bar 5xø5.5mm, 2xø7.5mm	65×42×50	1 cái/hộp	Cái	104,500
GG8407	Loại 4 pha 125A 500V 20kA, thanh bus bar 5xø5.5mm, 2xø7.5mm	65×85×50	1 cái/hộp	Cái	209,000
GG8411	Loại 4 pha 125A 500V 20kA, thanh bus bar 7xø5.5mm, 2xø7.5mm, 2xø9mm	100×85×5	1 cái/hộp	Cái	308,000
GG8415	Loại 4 pha 125A 500V 20kA, thanh bus bar 11xø5.5mm, 2xø7.5mm, 2xø9mm	135×85×50	1 cái/hộp	Cái	379,500

Cầu đấu dòng GGT

Cầu đấu mắt ghép



Mã hàng	Thông số	Kích thước (LxWxH mm)	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GG-TBR-10A	10A 600V, tiết diện dây 0.75-1.5mm ²	42×32.5×9	100 cái/hộp	Cái	4,620
GG-TBR-20A	20A 600V, tiết diện dây 1.5-2.5mm ²	42×32.5×10.7	100 cái/hộp	Cái	5,830
GG-TBR-30A	30A 600V, tiết diện dây 2.5-4mm ²	42×32.5×13.7	50 cái/hộp	Cái	8,250
GG-TBR-60A	60A 600V, tiết diện dây 4-10mm ²	52×40.2×20.5	100 cái/hộp	Cái	24,200
GG-TBR-100A	100A 600V, tiết diện dây 10-25mm ²	64×44×27.6	50 cái/hộp	Cái	53,900
GG-TBD-10A	10A 600V, tiết diện dây 0.5-1.25mm ²	53.2×45.8×12.2	100 cái/hộp	Cái	11,000
GG-TBD-20A	20A 600V, tiết diện dây 0.5-2mm ²	53.2×46.1×14	100 cái/hộp	Cái	12,100

Cầu đấu khối



Mã hàng	Thông số	Kích thước (LxWxH mm)	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GG-TB-1510	15A 10P 600V, tiết diện dây 0.5-1.5mm ²	107.5×22×17.5	50 cái/hộp	Cái	23,100
GG-TB-1512	15A 12P 600V, tiết diện dây 0.5-1.5mm ²	125.5×22×17.5	50 cái/hộp	Cái	28,600
GG-TB-2503	25A 3P 600V, tiết diện dây 0.5-2.5mm ²	55×30×19	50 cái/hộp	Cái	14,300
GG-TB-2504	25A 4P 600V, tiết diện dây 0.5-2.5mm ²	67×30×19	50 cái/hộp	Cái	15,400
GG-TB-2506	25A 6P 600V, tiết diện dây 0.5-2.5mm ²	91×30×19	50 cái/hộp	Cái	23,100
GG-TB-2510	25A 10P 600V, tiết diện dây 0.5-2.5mm ²	139.2×30×19	25 cái/hộp	Cái	35,200
GG-TB-2512	25A 12P 600V, tiết diện dây 0.5-2.5mm ²	163.2×30×19	25 cái/hộp	Cái	42,900
GG-TB-3503	35A 3P 600V, tiết diện dây 0.5-2.5mm ²	55×30×19	50 cái/hộp	Cái	17,600
GG-TB-3504	35A 4P 600V, tiết diện dây 0.5-2.5mm ²	67×30×19	50 cái/hộp	Cái	18,700



Mã hàng	Thông số	Kích thước (LxWxH mm)	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GG-TB-3506	35A 6P 600V, tiết diện dây 0.5-2.5mm ²	91×30×19	50 cái/hộp	Cái	27,500
GG-TB-3510	35A 10P 600V, tiết diện dây 0.5-2.5mm ²	139.2×30×19	25 cái/hộp	Cái	45,100
GG-TB-603	60A 3P 600V, tiết diện dây 2.5-6mm ²	75×38×30.3	10 cái/hộp	Cái	44,000
GG-TB-604	60A, 4P 600V, tiết diện dây 2.5-6mm ²	92.7×38×30	10 cái/hộp	Cái	55,000
GG-TC-1003	100A 3P 600V tiết diện dây 22mm ²	99.2×53.5×37.8	1 cái/hộp	Cái	72,600
GG-TC-1004	100A 4P 600V tiết diện dây 22mm ²	132×53.5×37.8	1 cái/hộp	Cái	95,700
GG-TC-1503	150A 3P 600V tiết diện dây 60mm ²	114.5×65.3×40.8	1 cái/hộp	Cái	126,500
GG-TC-1504	150A 4P 600V tiết diện dây 60mm ²	153.5×66×40.8	1 cái/hộp	Cái	152,900
GG-TC-2003	200A 3P 600V tiết diện dây 100mm ²	133×71×47.5	1 cái/hộp	Cái	165,000
GG-TC-2004	200A 4P 600V tiết diện dây 100mm ²	177.5×71×44	1 cái/hộp	Cái	205,700
GG-TC-3003	300A 3P 600V tiết diện dây 150mm ²	165×90.5×52.5	1 cái/hộp	Cái	309,100
GG-TC-3004	300A 4P 600V tiết diện dây 150mm ²	220×90.5×52.5	1 cái/hộp	Cái	398,200
GG-TC-4003	400A 3P 600V tiết diện dây 200mm ²	165×90.5×52.5	1 cái/hộp	Cái	371,800
GG-TC-4004	400A 4P 600V tiết diện dây 220mm ²	220×90.5×52.5	1 cái/hộp	Cái	453,200
GG-TC-6003	600A 3P 600V tiết diện dây 200mm ²	207×100.5×75.5	1 cái/hộp	Cái	1,442,100
GG-TC-6004	600A 4P 600V tiết diện dây 220mm ²	275×100.5×75.5	1 cái/hộp	Cái	1,769,900

Phụ kiện cầu đấu



Mã hàng	Thông số	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GG-TBR-10G	Nắp che cạnh dùng cho cầu đấu GG-TBR-10A	100 cái/hộp	Cái	2,090
GG-TBR-20G	Nắp che cạnh dùng cho cầu đấu GG-TBR-20A	100 cái/hộp	Cái	3,190
GG-TBR-30G	Nắp che cạnh dùng cho cầu đấu GG-TBR-30A	100 cái/hộp	Cái	3,190
GG-TBD-G	Nắp che cạnh dùng cho cầu đấu GG-TBD: 10-20A	100 cái/hộp	Cái	5,280
GG-TBR-10H	Nắp đậy nhựa cho cầu đấu GG-TBR-10A	100 cái/hộp	Cái	66,000
GG-TBRD-H	Nắp đậy nhựa cho cầu đấu GG-TBR: 20-30A; GG-TBD: 10-20A	100 cái/hộp	Cái	73,700
GG-TBR-F	Chặn cuối dùng với cầu đấu GG-TBR, GG-TBD	100 cái/hộp	Cái	4,070

Cầu đấu dòng GTB

Cầu đấu mắt ghép



Mã hàng	Thông số	Kích thước (LxWxH mm)	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GTB2-015	15A 600V, 1 tầng	41.3×32.5×8.4	250 cái/hộp	Cái	10,340
GTB2-025	25A 600V, 1 tầng	41.3×32.5×11	200 cái/hộp	Cái	12,100
GTB2-035	35A 600V, 1 tầng	41.3×34.5×12	200 cái/hộp	Cái	13,200
GTB2-060	60A 600V, 1 tầng	50×43.8×15.2	40 cái/hộp	Cái	25,300
GTB2-100	100A 600V, 1 tầng	53×43.8×19.8	30 cái/hộp	Cái	35,200
GTB3-015	15A 600V, 2 tầng	55×58×12	100 cái/hộp	Cái	16,720

Cầu đấu khối



Mã hàng	Thông số	Kích thước (LxWxH mm)	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GTB1-01010	10A 10P 600V	115×24×17	20 cái/hộp	Cái	50,600
GTB1-02003	20A 3P 600V	56×30×19.5	20 cái/hộp	Cái	27,500
GTB1-02004	20A 4P 600V	68×30×19.5	20 cái/hộp	Cái	29,700
GTB1-02006	20A 6P 600V	91×30×19.5	10 cái/hộp	Cái	39,600
GTB1-02010	20A 10P 600V	139×30×19.5	10 cái/hộp	Cái	62,700
GTB1-02012	20A 12P 600V	163×30×19.5	10 cái/hộp	Cái	77,000
GTB1-02015	20A 15P 600V	198×30×19.5	10 cái/hộp	Cái	96,800
GTB1-02020	20A 20P 600V	254.5×30×19.5	10 cái/hộp	Cái	122,100
GTB1-03003	30A 3P 600V	67.5×35×26	20 cái/hộp	Cái	35,200
GTB1-03004	30A 4P 600V	81×35×26	20 cái/hộp	Cái	44,000
GTB1-03006	30A 6P 600V	108×35×26	10 cái/hộp	Cái	60,500
GTB1-03010	30A 10P 600V	162×35×26	10 cái/hộp	Cái	95,700
GTB1-06003	60A 3P 600V	85.5×43×31.5	1 cái/hộp	Cái	95,700
GTB1-06004	60A 4P 600V	114.5×43×31.5	1 cái/hộp	Cái	119,900
GTB-10003	100A 3P 600V	102.5×54.5×36	1 cái/hộp	Cái	193,600
GTB-10004	100A 4P 600V	136×54.5×36	1 cái/hộp	Cái	257,400
GTB-15003	150A 3P 600V	115×66×39	1 cái/hộp	Cái	270,600
GTB-15004	150A 4P 600V	153.5×66×39	1 cái/hộp	Cái	347,600
GTB-20003	200A 3P 600V	132.5×72×44	1 cái/hộp	Cái	360,800
GTB-20004	200A 4P 600V	176×72×44	1 cái/hộp	Cái	463,100
GTB-30003	300A 3P 600V	165×90×51.5	1 cái/hộp	Cái	643,500
GTB-30004	300A 4P 600V	220×90×51.5	1 cái/hộp	Cái	849,200
GTB-40003	400A 3P 600V	165×90×51.5	1 cái/hộp	Cái	759,000
GTB-40004	400A 4P 600V	220×90×51.5	1 cái/hộp	Cái	977,900
GTB-50003	500A 3P 600V	206×100×70	1 cái/hộp	Cái	1,300,200
GTB-50004	500A 4P 600V	275×100×70	1 cái/hộp	Cái	1,738,000

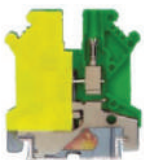
Phụ kiện cầu đấu



Mã hàng	Mô tả	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GTB2-A25	Nắp che cạnh cầu đấu 15A, 25A	240 cái/hộp	Cái	5,170
GTB2-A35	Nắp che cạnh cầu đấu 35A	200 cái/hộp	Cái	3,850
GTB2-A60	Nắp che cạnh cầu đấu 60A	100 cái/hộp	Cái	6,490
GTB2-A100	Nắp che cạnh cầu đấu 100A	90 cái/hộp	Cái	7,700
GTB3-A15	Nắp che cạnh cầu đấu 15A, 2 tầng	100 cái/hộp	Cái	6,490
GTB2-CVB	Nắp đậy nhựa cho cầu đấu 15A, 25A, 35A, dài 1m	100 cái/thùng	Cái	99,000
GTB2-CVC	Nắp đậy nhựa cho cầu đấu 60A, 100A, dài 1m	100 cái/thùng	Cái	126,500
GTB2-STB	Chặn cuối dùng cho cầu đấu GTB2, GTB3	20 cái/túi	Cái	7,700

Cầu đấu dòng GUK

Cầu đấu tiếp địa



Mã hàng	Thông số	Kích thước (LxWxH mm)	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GG-USLKG2.5	32A, tiết diện dây 0.2-4mm ²	42.5×42×6.2	100 cái/hộp	Cái	22,000
GG-USLKG3	32A, tiết diện dây 0.2-4mm ²	42.5×47×5.2	100 cái/hộp	Cái	22,000
GG-USLKG5	34A, tiết diện dây 0.2-4mm ²	42.5×47×6.2	100 cái/hộp	Cái	24,200
GG-USLKG6	57A, tiết diện dây 0.2-10mm ²	42.5×47×8.2	50 cái/hộp	Cái	34,100
GG-USLKG10	76A, tiết diện dây 0.5-16mm ²	42.5×47×10.2	50 cái/hộp	Cái	38,500
GG-USLKG16	101A, tiết diện dây 0.2-25mm ²	42.5×47×12.2	50 cái/hộp	Cái	46,200

Cầu đấu mắt ghép



Mã hàng	Thông số	Kích thước (LxWxH mm)	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GG-UK1.5N	32A, 690V, tiết diện dây 0.2-4mm ²	42.5×42×5.7	100 cái/hộp	Cái	5,940
GG-UK2.5B	32A, 690V, tiết diện dây 0.2-4mm ²	42.5×41×6.2	100 cái/hộp	Cái	6,050
GG-UK3N	32A, 800V, tiết diện dây 0.2-4mm ²	42.5×46×5.2	100 cái/hộp	Cái	7,150
GG-UK5N	41A, 800V, tiết diện dây 0.2-6mm ²	42.5×46×6.2	100 cái/hộp	Cái	7,590
GG-UK6N	57A, 800V, tiết diện dây 0.2-10mm ²	42.5×46×8.2	50 cái/hộp	Cái	12,100
GG-UK10N	76A, 800V, tiết diện dây 0.5-16mm ²	42.5×46×10.2	50 cái/hộp	Cái	16,500
GG-UK16N	101A, 800V, tiết diện dây 2.5-25mm ²	42.5×53×12.2	50 cái/hộp	Cái	Liên hệ
GG-UK25N	100A, 800V, tiết diện dây 2.5-35mm ²	42.5×46×15.2	45 cái/hộp	Cái	Liên hệ

Phụ kiện cầu đấu



Mã hàng	Thông số	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GG-D-UK1.5	Nắp che cạnh cầu đấu GG-UK1.5N	100 cái/hộp	Cái	4,620
GG-D-UK2.5	Nắp che cạnh cầu đấu GG-UK2.5B	100 cái/hộp	Cái	3,080
GG-D-UK3/10	Nắp che cạnh cầu đấu GG-UK3,5,6,10N	100 cái/hộp	Cái	4,620
GG-D-UK16	Nắp che cạnh cầu đấu GG-UK16N	100 cái/hộp	Cái	Liên hệ
GG-D-UK25	Nắp che cạnh cầu đấu GG-UK25N	100 cái/hộp	Cái	Liên hệ
GG-E/UK	Chặn cuối dùng với cầu đấu GG-UK	100 cái/hộp	Cái	3,080

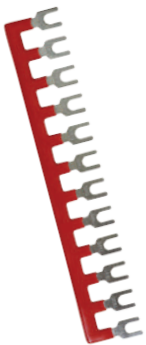
Thanh rail



Mã hàng	Thông số	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GG-Thanh Rail nhôm 0.7mm	Thanh ray nhôm dài 1 mét, rộng 35mm	100 cái/thùng	Cái	33,000
GG-Thanh Rail nhôm 1mm	Thanh ray nhôm dài 1 mét, rộng 35mm	100 cái/thùng	Cái	41,800
GG-Thanh Rail nhôm 1.2mm	Thanh ray nhôm dài 1 mét, rộng 35mm	100 cái/thùng	Cái	49,500
GG-Thanh Rail nhôm 1.5mm	Thanh ray nhôm dài 1 mét, rộng 35mm	100 cái/thùng	Cái	55,000
GG-Thanh Rail sắt	Thanh ray sắt dài 1 mét, rộng 35mm	100 cái/thùng	Cái	36,300

Thanh lược

(R: màu đỏ, Y: màu vàng, B: màu xanh da trời, BK: màu đen)



Mã hàng	Thông số	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GG-TL-1502	2 cực 15A	100 cái/túi	Cái	5,720
GG-TL-1503	3 cực 15A	100 cái/túi	Cái	6,820
GG-TL-1504	4 cực 15A	100 cái/túi	Cái	9,130
GG-TL-1510	10 cực 15A	100 cái/túi	Cái	16,500
GG-TL-1512	12 cực 15A	100 cái/túi	Cái	17,600
GG-TL-2502	2 cực 25A	100 cái/túi	Cái	8,030
GG-TL-2503	3 cực 25A	100 cái/túi	Cái	9,130
GG-TL-2504	4 cực 25A	100 cái/túi	Cái	12,100
GG-TL-2510	10 cực 25A	100 cái/túi	Cái	23,100
GG-TL-2512	12 cực 25A	100 cái/túi	Cái	27,500

PHỤ KIỆN

Sản phẩm đáp ứng Tiêu Chuẩn CE

- ▶ Đa dạng chủng loại: Phù hợp nhiều tiêu chuẩn và ứng dụng khác nhau
- ▶ Độ bền cao: Chịu nhiệt, chịu lực tốt, sử dụng ổn định lâu dài



- 1 Dây thít: Vật liệu được sản xuất từ nhựa Nylon 66 đạt chứng nhận UL, tiêu chuẩn chống cháy UL94V-2; có khả năng chịu axit, kiềm, cách điện tốt, khó lão hóa và độ bền kéo cao

* Vật tư phụ giúp cố định, bảo vệ, sắp xếp và đánh dấu dây dẫn – thiết bị trong tủ điện, đảm bảo hệ thống hoạt động an toàn, gọn gàng và dễ bảo trì.

Đầu cos vòng phủ nhựa

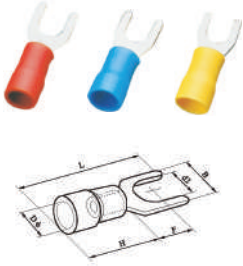
(R: đỏ, Y: Vàng, B: xanh da trời, BK: đen...)



Mã hàng	Mô tả kích thước (mm)						Đóng gói	Đơn vị	Giá list
	d2	B	L	F	H	D			
GG-RV1.25-3	3.2	5.7	17.8	4.95			100 cái/túi	Túi	49,500
GG-RV1.25-4	4.3	6.6	20.1	6.3	10	4.3	100 cái/túi	Túi	49,500
GG-RV1.25-6	6.5	11.6	27.5	11.1			100 cái/túi	Túi	93,500
GG-RV1.25-8	8.4	11.6	27.5	11.1			100 cái/túi	Túi	93,500
GG-RV2-3	3.2	6.6	17.8	4.3			100 cái/túi	Túi	58,300
GG-RV2-5	5.3	8.5	22.5	7.75			100 cái/túi	Túi	58,300
GG-RV2-6	6.5	12	27.6	11	10	4.9	100 cái/túi	Túi	93,500
GG-RV2-8	8.4	12	27.6	11			100 cái/túi	Túi	94,600
GG-RV2-10	10.5	13.6	30.2	13.9			100 cái/túi	Túi	116,600
GG-RV3.5-5	5.3	8	24.5	7.7	12.5	6.2	100 cái/túi	Túi	133,100
GG-RV5.5-5	5.3	9.5	25.5	8.3			100 cái/túi	Túi	138,600
GG-RV5.5-6	6.5	12	21.5	13	13	6.7	100 cái/túi	Túi	143,000
GG-RV5.5-8	8.4	15	33.7	13.7			100 cái/túi	Túi	189,200

Đầu cos chia phủ nhựa

(R: đỏ, Y: Vàng, B: xanh da trời, BK: đen...)



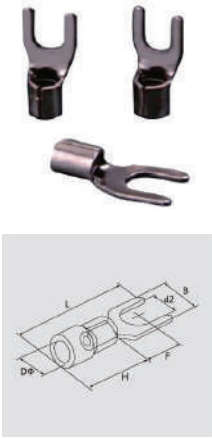
Mã hàng	Mô tả kích thước (mm)						Đóng gói	Đơn vị	Giá list
	d2	B	L	F	H	D			
GG-SV1.25-3	3.2	5.7	21.2	6.5	10	4.3	100 cái/túi	Túi	47,300
GG-SV1.25-4	4.3	6.4	21.2	6.5			100 cái/túi	Túi	47,300
GG-SV2-3	3.2	5.7	21.2	6.5			100 cái/túi	Túi	78,100
GG-SV2-4	4.3	6.4	21.2	6.5	10	4.9	100 cái/túi	Túi	56,100
GG-SV2-5	5.3	8.1	21.2	6.5			100 cái/túi	Túi	61,600
GG-SV3.5-4	4.3	8	24.8	7	12.5	6.2	100 cái/túi	Túi	121,000
GG-SV5.5-6	6.4	9	25.2	7.5	13	6.7	100 cái/túi	Túi	136,400

Đầu cos vòng trần thau



Mã hàng	Mô tả kích thước (mm)						Đóng gói	Đơn vị	Giá list
	d2	B	L	F	H	D			
GG-RNB1.25-3	3.2	5.7	12.6	4.95			100 cái/túi	Túi	47,300
GG-RNB1.25-4	4.3	6.6	14.4	6.3	4.8	3.4	100 cái/túi	Túi	47,300
GG-RNB1.25-5	5.3	8	15.8	7			100 cái/túi	Túi	56,100
GG-RNB2-3	3.2	6.6	12.3	4.3			100 cái/túi	Túi	56,100
GG-RNB2-4	4.3	8.5	16	7	4.8	4.1	100 cái/túi	Túi	56,100
GG-RNB3.5-5	5.3	8	18	7.7	6	5	100 cái/túi	Túi	121,000
GG-RNB3.5-6	6.4	12	21.4	7.7			100 cái/túi	Túi	136,400
GG-RNB5.5-5	5.3	9.5	19.8	8.3	6.8	5.6	100 cái/túi	Túi	139,700

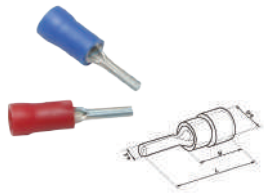
Đầu cos chia trần thau



Mã hàng	Mô tả kích thước (mm)						Đóng gói	Đơn vị	Giá list
	d2	B	L	F	H	D			
GG-SNB1.25-3	3.2	5.7	16	6.5			100 cái/túi	Túi	47,300
GG-SNB1.25-4	4.3	6.4	16	6.5	4.8	3.4	100 cái/túi	Túi	47,300
GG-SNB1.25-5	5.3	8.1	16	6.5			100 cái/túi	Túi	56,100
GG-SNB1.25-6	6.5	9.5	16	6.5			100 cái/túi	Túi	61,600
GG-SNB2-3	3.2	5.7	16	6.5			100 cái/túi	Túi	56,100
GG-SNB2-4	4.3	6.4	16	6.5	4.8	4.1	100 cái/túi	Túi	56,100
GG-SNB2-5	5.3	8.1	16	6.5			100 cái/túi	Túi	61,600
GG-SNB2-6	6.5	9.5	16	6.5			100 cái/túi	Túi	68,200
GG-SNB3.5-4	4.3	8	18.3	7			100 cái/túi	Túi	121,000
GG-SNB3.5-5	5.3	8	18.3	7	6	5	100 cái/túi	Túi	121,000
GG-SNB3.5-6	6.4	12	21.5	12.1			100 cái/túi	Túi	129,800
GG-SNB5.5-5	5.3	9	19.5	7.5			100 cái/túi	Túi	134,200
GG-SNB5.5-6	6.4	9	19.5	7.5	6.8	5.6	100 cái/túi	Túi	134,200
GG-SNB5.5-8	8.4	14	14	11.5	16.8	5.6	100 cái/túi	Túi	185,900

Đầu cos pin tròn đặc

(R: đỏ, Y: Vàng, B: xanh da trời...)



Mã hàng	Mô tả kích thước (mm)				Đóng gói	Đơn vị	Giá list
	F	L	H	D			
GG-PTV1.25-10	1.9	20	10	4.3	100 cái/túi	Túi	61,600
GG-PTV1.25-13	1.9	23	10	4.3	100 cái/túi	Túi	71,500
GG-PTV2-10	1.9	20	10	4.3	100 cái/túi	Túi	66,000
GG-PTV2-13	1.9	23	10	4.3	100 cái/túi	Túi	75,900

Đầu cos pin tròn dẹp đặc

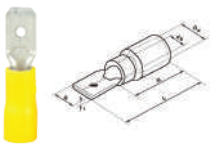
(R: đỏ, Y: Vàng, B: xanh da trời...)



Mã hàng	Mô tả kích thước (mm)					Đóng gói	Đơn vị	Giá list
	B	L	F	H	D			
GG-DBV1.25-10	2.3	20	10	10	4.3	100 cái/túi	Túi	61,600
GG-DBV1.25-14	2.3	24	14	10	4.3	100 cái/túi	Túi	73,700
GG-DBV1.25-18	2.3	28	18	10	4.3	100 cái/túi	Túi	94,600
GG-DBV2-10	2.3	19	9	10	4.9	100 cái/túi	Túi	68,200

Đầu cos ghim capa đặc

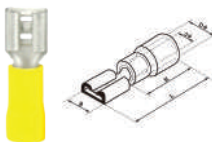
(R: đỏ, Y: Vàng, B: xanh da trời...)



Mã hàng	Mô tả kích thước (mm)						Đóng gói	Đơn vị	Giá list
	độ dày	B	d	D	L	H			
GG-MDD1.25-250	0.4	6.35	1.7	4.3	21	10	100 cái/túi	Túi	74,800
GG-MDD2-250	0.4	6.35	2.3	4.3	21	10	100 cái/túi	Túi	88,000
GG-MDD5.5-250	0.4	6.35	3.4	5.7	25	14	100 cái/túi	Túi	103,400

Đầu cos ghim capa

(R: đỏ, Y: Vàng, B: xanh da trời...)



Mã hàng	Mô tả kích thước (mm)						Đóng gói	Đơn vị	Giá list
	độ dày	B	d	D	L	H			
GG-FDD1.25-250	0.4	7.4	1.7	3.8	21	10	100 cái/túi	Túi	74,800
GG-FDD2-250	0.4	7.4	2.3	4.3	21	10	100 cái/túi	Túi	88,000
GG-FDD5.5-250	0.4	7.4	3.4	5.7	25	13	100 cái/túi	Túi	104,500

Đầu cos nối phủ nhựa

(R: đỏ, Y: Vàng, B: xanh da trời...)



Mã hàng	Mô tả kích thước (mm)						Đóng gói	Đơn vị	Giá list
	độ dày	mm ²	l	d	L	lmax			
GG-BV-1	22-16	0.5-1.5	15	1.7	26	19A	100 cái/túi	Túi	94,160
GG-BV-2	16-14	1.5-2.5	15	2.3	26	27A	100 cái/túi	Túi	103,180
GG-BV5.5	12-10	4-6	15	3.4	26	48A	100 cái/túi	Túi	204,600

Chụp đầu cos

(R: đỏ, Y: Vàng, B: xanh da trời...)



Mã hàng	Mô tả kích thước (mm)					Đóng gói	Đơn vị	Giá list
	D1	D2	D3	L	T			
GG-V-1.5	2.8	3.3	3.1	13	0.6	100 cái/túi	Túi	11,000
GG-V-2.5	3.3	4.5	3.7	14	0.7	100 cái/túi	Túi	12,760
GG-V-4	4.2	5.7	4.1	17	0.8	100 cái/túi	Túi	17,600
GG-V-6	4.8	5.7	5.2	17	0.8	100 cái/túi	Túi	18,920
GG-V-10	6.2	7.2	6.2	19	1	100 cái/túi	Túi	23,650
GG-V-16	7.5	10	8	25	1.4	100 cái/túi	Túi	43,230
GG-V-25	10.5	12	9.5	30	1.2	100 cái/túi	Túi	57,310
GG-V-35	12.5	14	11.8	34	1.5	100 cái/túi	Túi	93,170
GG-V-50	15	16.8	13.5	39	1.5	100 cái/túi	Túi	136,070
GG-V-70	17	19	16	47	1.6	100 cái/túi	Túi	186,340
GG-V-95	19	22	18	54	1.7	100 cái/túi	Túi	272,360
GG-V-120	21	24	20	57	1.8	50 cái/túi	Túi	204,930
GG-V-150	23	24.5	22	65	2	50 cái/túi	Túi	220,770
GG-V-185	27	32	24	65	2	50 cái/túi	Túi	315,260
GG-V-240	29	38	26.5	77	2.5	25 cái/túi	Túi	204,930
GG-V-300	29	38	29	77	2.5	25 cái/túi	Túi	303,930
GG-V-400	39	44	37	86	2.5	25 cái/túi	Túi	448,030

Đầu cos pin rỗng

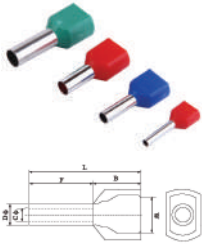
(R: Đỏ, Y: Vàng, B: xanh da trời, G: xanh lá cây, W: trắng, BK: đen, O: cam, GR: Xám...)



Mã hàng	Mô tả kích thước (mm)						Đóng gói	Đơn vị	Giá list
	F	L	W	B	D	C			
GG-E0508	8	14	2.6	6	1.3	1	100 cái/túi	Túi	15,400
GG-E7508	8	14.6	2.8	6.4	1.5	1.2	100 cái/túi	Túi	15,400
GG-E1008	8	14.6	3	6.4	1.7	1.4	100 cái/túi	Túi	16,500
GG-E1508	8	14.6	3.5	6.4	2	1.7	100 cái/túi	Túi	19,800
GG-E2508	8	15.2	4	7	2.6	2.3	100 cái/túi	Túi	24,200
GG-E4009	9	16.5	4.4	7.5	3.2	2.8	100 cái/túi	Túi	35,200
GG-E4012	12	19.5	4.4	7.5	3.2	2.8	100 cái/túi	Túi	45,100
GG-E6012	12	20	6.3	8	3.9	3.5	100 cái/túi	Túi	51,700
GG-E10-12	12	21.5	7.6	9.5	4.9	4.5	100 cái/túi	Túi	66,000
GG-E16-12	12	22.2	8.8	10.2	6.2	5.8	100 cái/túi	Túi	91,300
GG-E25-16	16	29	11.2	13	7.9	7.5	100 cái/túi	Túi	166,100
GG-E35-16	16	39	12.7	14	8.7	8.3	100 cái/túi	Túi	181,500
GG-E50-20	20	36	15.3	16	10.9	10.3	100 cái/túi	Túi	432,300
GG-E70-20	20	37	16		14.3	13.5	100 cái/túi	Túi	672,100
GG-E95-25	25	44	18.5		15.3	14.5	50 cái/túi	Túi	1,356,300

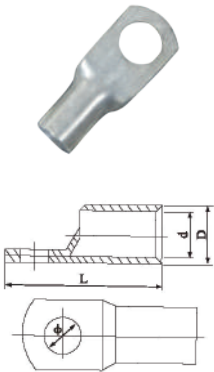
Đầu nối dây cách nhiệt

G: xanh lá cây, W: trắng, BK: đen, O: cam, GR: Xám...)

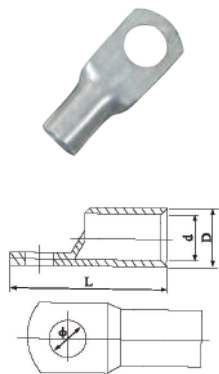


Mã hàng	Mô tả kích thước (mm)						Đóng gói	Đơn vị	Giá list
	F	L	W	B	D	C			
GG-TE 7508	8	14.7	5.5	6.7	2.1	1.8	100 cái/túi	Túi	28,600
GG-TE 1008	8	15.1	5.5	7.1	2.3	2	100 cái/túi	Túi	30,800
GG-TE 1010	10	17.1	5.5	7.1	2.3	2	100 cái/túi	Túi	36,300
GG-TE 1508	8	15.5	6.4	7.2	2.6	2.3	100 cái/túi	Túi	39,600
GG-TE 1512	12	19.5	6.4	7.5	2.6	2.3	100 cái/túi	Túi	55,000
GG-TE 2508	8	16.5	8	8.5	3.3	2.9	100 cái/túi	Túi	60,500
GG-TE 2510	10	18.5	8	8.5	3.3	2.9	100 cái/túi	Túi	68,200

Đầu cos vòng trần bít



Mã hàng	Mô tả kích thước (mm)				Đóng gói	Đơn vị	Giá list
	Φ	D	d	L			
GG-SC2.5-4	4.2	4	2.5	19	100 cái/túi	Cái	2,970
GG-SC2.5-5	5.2	4	2.5	19	100 cái/túi	Cái	2,970
GG-SC2.5-6	6.2	4	2.5	19	100 cái/túi	Cái	2,970
GG-SC4-4	4.2	4.8	3.1	21	100 cái/túi	Cái	3,080
GG-SC4-5	5.2	4.8	3.1	21	100 cái/túi	Cái	3,080
GG-SC4-6	6.2	4.8	3.1	21	100 cái/túi	Cái	3,190
GG-SC6-6	6.2	5.5	3.8	24	100 cái/túi	Cái	3,190
GG-SC6-8	8.2	5.5	3.8	24	100 cái/túi	Cái	3,190
GG-SC10-6	6.2	6.8	4.8	25.5	100 cái/túi	Cái	3,850
GG-SC10-8	8.2	6.8	4.8	25.5	100 cái/túi	Cái	3,850
GG-SC10-10	10.5	6.8	4.8	25.5	100 cái/túi	Cái	3,850
GG-SC16-6	6.2	7.5	5.5	30.5	100 cái/túi	Cái	6,050
GG-SC16-8	8.2	7.5	5.5	30.5	100 cái/túi	Cái	5,610
GG-SC16-10	10.5	7.5	5.5	30.5	100 cái/túi	Cái	5,060
GG-SC25-6	6.2	9	7	34	100 cái/túi	Cái	7,590
GG-SC25-8	8.2	9	7	34	100 cái/túi	Cái	7,260
GG-SC25-10	10.5	9	7	34	100 cái/túi	Cái	6,930
GG-SC25-12	12.5	9	7	34	100 cái/túi	Cái	8,470
GG-SC35-6	6.2	10.5	8.2	38	100 cái/túi	Cái	12,210
GG-SC35-8	8.2	10.5	8.2	38	100 cái/túi	Cái	11,990
GG-SC35-10	10.5	10.5	8.2	38	100 cái/túi	Cái	10,890
GG-SC35-12	12.5	10.5	8.2	38	100 cái/túi	Cái	10,120
GG-SC50-10	10.5	12.5	9.8	45	100 cái/túi	Cái	16,940
GG-SC50-12	12.5	12.5	9.8	45	100 cái/túi	Cái	15,730
GG-SC70-10	10.5	14.5	11.5	50	50 cái/túi	Cái	29,590
GG-SC70-12	12.5	14.5	11.5	50	50 cái/túi	Cái	29,040
GG-SC95-10	12.5	17.5	13.8	55.5	50 cái/túi	Cái	40,700
GG-SC95-12	12.5	17.5	13.8	55.5	50 cái/túi	Cái	41,580
GG-SC120-12	12.5	19.5	15.5	63	40 cái/túi	Cái	59,730
GG-SC120-14	14.5	19.5	15.5	63	40 cái/túi	Cái	59,400
GG-SC150-10	10.5	21	16.5	71	20 cái/túi	Cái	84,480
GG-SC150-12	12.5	21	16.5	71	20 cái/túi	Cái	80,630
GG-SC150-14	14.5	21	16.5	71	20 cái/túi	Cái	79,310
GG-SC150-16	16.5	21	16.5	71	20 cái/túi	Cái	75,900



Mã hàng	Mô tả kích thước (mm)				Đóng gói	Đơn vị	Giá list
	Φ	D	d	L			
GG-SC185-12	12.5	23.5	18.8	78	20 cái/túi	Cái	118,690
GG-SC185-14	14.5	23.5	18.8	78	20 cái/túi	Cái	117,040
GG-SC185-16	16.5	23.5	18.8	78	20 cái/túi	Cái	115,060
GG-SC240-10	10.5	26.5	21	92	10 cái/túi	Cái	174,900
GG-SC240-12	12.5	26.5	21	92	10 cái/túi	Cái	174,900
GG-SC240-14	14.5	26.5	21	92	10 cái/túi	Cái	174,350
GG-SC240-16	16.5	26.5	21	92	10 cái/túi	Cái	171,050
GG-SC300-12	12.5	30	24	102	10 cái/túi	Cái	271,590
GG-SC300-14	14.5	30	24	102	10 cái/túi	Cái	269,060
GG-SC300-16	16.5	30	24	102	10 cái/túi	Cái	268,290
GG-SC300-20	20.5	30	24	102	10 cái/túi	Cái	260,370

Ống nối đồng



Mã hàng	Mô tả kích thước (mm)				Đóng gói	Đơn vị	Giá list
	Tiết diện dây (mm ²)	D	d	L			
GG-GTY-4	2.5-4	4.8	3.1	20	100 cái/túi	Cái	3,190
GG-GTY-6	4-6	5.5	3.8	25	100 cái/túi	Cái	3,520
GG-GTY-10	10	6.8	4.8	30	100 cái/túi	Cái	4,840
GG-GTY-16	16	7.5	5.5	35	100 cái/túi	Cái	8,800
GG-GTY-25	25	9	7	40	100 cái/túi	Cái	13,750
GG-GTY-35	35	10.5	8.1	45	100 cái/túi	Cái	17,930
GG-GTY-50	50	12.5	9.8	50	50 cái/túi	Cái	22,990
GG-GTY-70	70	14.5	11.5	55	50 cái/túi	Cái	40,370
GG-GTY-95	95	17.5	13.5	60	30 cái/túi	Cái	55,660
GG-GTY-120	120	19.5	15.5	65	20 cái/túi	Cái	75,680
GG-GTY-150	150	21	16.5	70	20 cái/túi	Cái	91,300
GG-GTY-185	185	23.5	18.5	75	10 cái/túi	Cái	131,780
GG-GTY-240	240	26.5	21	80	10 cái/túi	Cái	179,960
GG-GTY-300	300	30	24	85	5 cái/túi	Cái	304,920

Đế dán



Mã hàng	Thông số	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GG-TM20×20	Đế dán 20×20mm	100 cái/túi	Túi	45,100
GG-TM25×25	Đế dán 25×25mm	100 cái/túi	Túi	96,800
GG-TM30×30	Đế dán 30×30mm	100 cái/túi	Túi	99,000
GG-TM40×40	Đế dán 40×40mm	100 cái/túi	Túi	217,800

Gối đỡ



Mã hàng	Thông số	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GG-SM-25	6kv, dây 6mm	20 cái/hộp	Cái	13,200
GG-SM-35	10kv, dây 8mm	10 cái/hộp	Cái	19,800
GG-SM-40	12kv, dây 8mm	10 cái/hộp	Cái	24,200
GG-SM-51	15kv, dây 8mm	10 cái/hộp	Cái	24,200
GG-SM-76	25kv, dây 10mm	10 cái/hộp	Cái	49,500

Ốc siết cáp nhựa



Mã hàng	Thông số	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GG-PG-07	Lỗ khoét M12, đường kính 3.5-6mm	100 cái/túi	Cái	2,970
GG-PG-09	Lỗ khoét M16, đường kính 4-8mm	100 cái/túi	Cái	3,520
GG-PG-11	Lỗ khoét M18, đường kính 5-10mm	100 cái/túi	Cái	3,740
GG-PG-13.5	Lỗ khoét M20, đường kính 6-12mm	100 cái/túi	Cái	4,950
GG-PG-16	Lỗ khoét M22, đường kính 10-14mm	100 cái/túi	Cái	5,500
GG-PG-19	Lỗ khoét M24, đường kính 12-15mm	100 cái/túi	Cái	7,700
GG-PG-21	Lỗ khoét M27, đường kính 13-18mm	50 cái/túi	Cái	11,000
GG-PG-25	Lỗ khoét M32, đường kính 15-22mm	50 cái/túi	Cái	11,000
GG-PG-29	Lỗ khoét M36, đường kính 18-25mm	50 cái/túi	Cái	17,600
GG-PG-36	Lỗ khoét M40, đường kính 22-32mm	20 cái/túi	Cái	28,600
GG-PG-42	Lỗ khoét M50, đường kính 30-38mm	20 cái/túi	Cái	34,100

Dây xoắn

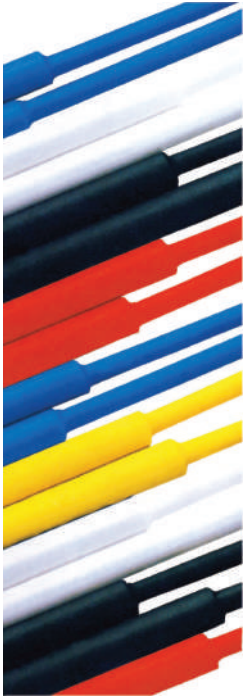
(Trắng: W, Đen: BK)



Mã hàng	Mô tả kích thước (mm)			Đóng gói	Đơn vị	Giá list
	D	d	L			
GG-SWB-6	4	6	7	10M/cuộn	Cuộn	31,900
GG-SWB-8	6	8	10.8	10M/cuộn	Cuộn	44,000
GG-SWB-10	7.5	10	11.4	10M/cuộn	Cuộn	61,600
GG-SWB-12	9	12	13.9	10M/cuộn	Cuộn	70,400
GG-SWB-15	12	15	15	10M/cuộn	Cuộn	90,200
GG-SWB-19	15	19	18.2	10M/cuộn	Cuộn	150,700
GG-SWB-24	20	24	19.6	10M/cuộn	Cuộn	227,700

Ống co nhiệt

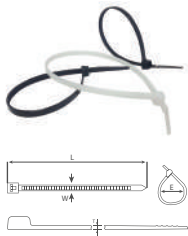
(R: đỏ, Y: Vàng, B: xanh da trời, G: xanh lá cây, W: trắng, BK: Đen)



Mã hàng	Mô tả kích thước (mm)				Đóng gói	Đơn vị	Giá list
	Trước khi co nhiệt		Sau khi co nhiệt				
	Diameter	Thick	Diameter	Thick			
GG-DRS-1.5	1.5	0.2	0.75	0.4	300M/cuộn	Mét	2,420
GG-DRS-2.5	2.5	0.2	1.25	0.45	200M/cuộn	Mét	2,860
GG-DRS-4	4	0.2	2	0.45	100M/cuộn	Mét	3,300
GG-DRS-6	6	0.35	3	0.55	100M/cuộn	Mét	4,400
GG-DRS-10	10	0.35	5	0.6	100M/cuộn	Mét	6,380
GG-DRS-14	14	0.35	7	0.7	100M/cuộn	Mét	8,030
GG-DRS-18	18	0.4	9	0.8	50M/cuộn	Mét	14,300
GG-DRS-22	22	0.5	11	0.9	50M/cuộn	Mét	17,600
GG-DRS-25	25	0.5	12.5	0.9	50M/cuộn	Mét	19,800
GG-DRS-30	30	0.5	15	1	25M/cuộn	Mét	27,500
GG-DRS-35	35	0.5	17.5	1	25M/cuộn	Mét	28,600
GG-DRS-40	40	0.5	20	1	25M/cuộn	Mét	35,200
GG-DRS-50	50	0.5	25	1	25M/cuộn	Mét	46,200
GG-DRS-60	60	0.6	30	1.2	25M/cuộn	Mét	59,400
GG-DRS-70	70	0.6	35	1.2	25M/cuộn	Mét	71,500
GG-DRS-80	80	0.6	40	1.2	25M/cuộn	Mét	86,900
GG-DRS-90	90	0.6	45	1.3	25M/cuộn	Mét	100,100
GG-DRS-100	100	0.7	50	1.3	25M/cuộn	Mét	115,500
GG-DRS-120	120	0.7	60	1.3	25M/cuộn	Mét	145,200
GG-DRS-150	150	0.8	75	1.6	25M/cuộn	Mét	196,900
GG-DRS-180	180	0.8	90	1.6	25M/cuộn	Mét	Liên hệ

Dây thít

(W: trắng, BK: Đen)



Mã hàng	Chiều dài (L) (mm)	Chiều rộng (W) (mm)	Độ dày (T) (mm)	Đường kính bó tối đa (E) (mm)	Độ bền kéo tối thiểu		Quy cách đóng gói (cái/túi)	Đơn vị	Giá list
					LBS	KGS			
GT3-100-BK	100	2.5	1.00	22	18	8	250	Túi	22,000
GT3-100-W	100	2.5	1.00	22	18	8	250	Túi	22,000
GT3-150-BK	150	2.5	1.00	35	18	8	250	Túi	46,200
GT3-150-W	150	2.5	1.00	35	18	8	250	Túi	46,200
GT3-200-BK	200	2.5	1.00	53	18	8	250	Túi	64,900
GT3-200-W	200	2.5	1.00	53	18	8	250	Túi	64,900
GT4-200-BK	200	3.6	1.15	53	40	18	250	Túi	99,000
GT4-200-W	200	3.6	1.15	53	40	18	250	Túi	99,000
GT4-250-BK	250	3.6	1.15	65	40	18	250	Túi	122,100
GT4-250-W	250	3.6	1.15	65	40	18	250	Túi	122,100
GT5-200-BK	200	4.8	1.20	53	50	22	100	Túi	60,500
GT5-200-W	200	4.8	1.20	53	50	22	100	Túi	60,500
GT5-300-BK	300	4.8	1.30	82	50	22	100	Túi	84,700
GT5-300-W	300	4.8	1.30	82	50	22	100	Túi	84,700
GT8-300-BK	300	7.6	1.50	80	120	55	100	Túi	167,200
GT8-300-W	300	7.6	1.50	80	120	55	100	Túi	167,200
GT8-400-BK	400	7.6	1.50	105	120	55	100	Túi	210,100
GT8-400-W	400	7.6	1.50	105	120	55	100	Túi	210,100
GT8-500-BK	500	7.6	1.50	145	120	55	100	Túi	270,600
GT8-500-W	500	7.6	1.50	145	120	55	100	Túi	270,600
GT9-550-BK	550	9.0	1.80	160	175	80	50	Túi	210,100
GT9-550-W	550	9.0	1.80	160	175	80	50	Túi	210,100

VẬT TƯ IN & ĐÁNH DẤU

Sản phẩm đáp ứng Tiêu Chuẩn CE

- 1 Bề mặt ngoài nhẵn giúp hiệu suất in tốt, thành bên trong ống có dạng răng cưa giúp định vị ống, ngăn ống di chuyển sai vị trí
Ống lồng đầu cos được làm từ vật liệu polyvinyl chloride (PVC) chống cháy.
Vật liệu mềm, độ bền cơ học và khả năng chống mài mòn tuyệt vời
Bám mực tốt, không lo bị bay màu



- 2 Đa dạng kích thước
Tương thích với nhiều dòng máy in đầu cos: MAX, BROTHER, KINGJIM, EPSON
Chống trầy xước, chống thấm nước
Độ bám dính cao



- 3 Ứng dụng hiệu quả cho các loại nhãn in và ống lồng đầu cos

* Ống lồng dùng để đánh dấu, nhận dạng các loại dây cáp điện khác nhau, đảm bảo kết nối dây cáp đúng cách, giúp lắp đặt, vận hành và bảo trì an toàn. Thuận tiện tìm kiếm nhanh chóng và chính xác các loại dây cáp điện trong quá trình sửa chữa, bảo trì, giảm khối lượng công việc theo dõi và nâng cao hiệu quả sản xuất.

Ống lồng

Ống lồng dùng cho mọi loại máy in ống lồng



Mã hàng	Thông số	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GG-TU320N	φ 2.0mm, dùng cho lõi < 0.5mm ² , 140m/1 cuộn	1 cuộn / hộp	Cuộn	253,000
GG-TU325N	φ 2.5mm, dùng cho lõi 0.5 - 0.75mm ² , 120m/1 cuộn	1 cuộn / hộp	Cuộn	253,000
GG-TU332N	φ 3.2mm, dùng cho lõi 0.5 - 1.5mm ² , 90m/1 cuộn	1 cuộn / hộp	Cuộn	253,000
GG-TU336N	φ 3.6mm, dùng cho lõi 1.5 - 2.5mm ² , 75m/1 cuộn	1 cuộn / hộp	Cuộn	253,000
GG-TU342N	φ 4.2mm, dùng cho lõi 2.5 - 4.0mm ² , 63m/1 cuộn	1 cuộn / hộp	Cuộn	253,000
GG-TU352N	φ 5.2mm, dùng cho lõi 4.0 - 6.0mm ² , 45m/1 cuộn	1 cuộn / hộp	Cuộn	253,000
GG-TU360N	φ 6.0mm, dùng cho lõi 6.0 - 7.0mm ² , 35m/1 cuộn	1 cuộn / hộp	Cuộn	253,000
GG-TU364N	φ 6.4mm, dùng cho lõi 6.0 - 8.0mm ² , 31m/1 cuộn	1 cuộn / hộp	Cuộn	253,000

Mực in

Mực in, băng nhãn in sử dụng cho máy in hãng MAX, mã LM-370/380/390



Mã hàng	Kích thước (Rộng x dài)	Màu	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GG-IR300BH	12mm * 50m	Black	5 cái/hộp	Cái	141,900
GG-312W	12mm * 8m	White	10 cái/hộp	Cái	178,200
GG-312Y	12mm * 8m	Yellow	10 cái/hộp	Cái	178,200
GG-309W	9mm * 8m	White	10 cái/hộp	Cái	178,200
GG-309Y	9mm * 8m	Yellow	10 cái/hộp	Cái	178,200
GG-305W	5mm * 8m	White	10 cái/hộp	Cái	178,200
GG-305Y	5mm * 8m	Yellow	10 cái/hộp	Cái	178,200

Mực in, băng nhãn in sử dụng cho máy in hãng MAX, mã LM-550A



Mã hàng	Kích thước (Rộng x dài)	Màu	Đóng gói	Đơn vị	Giá list
GG-IR50BH	12mm * 110m	Black	10 cái/hộp	Cái	248,600
GG-512W	12mm * 16m	White	10 cái/hộp	Cái	204,600
GG-512Y	12mm * 8m	Yellow	10 cái/hộp	Cái	204,600
GG-509W	9mm * 16m	White	10 cái/hộp	Cái	204,600
GG-509Y	9mm * 8m	Yellow	10 cái/hộp	Cái	204,600
GG-505W	5mm * 16m	White	10 cái/hộp	Cái	204,600
GG-505Y	5mm * 8m	Yellow	10 cái/hộp	Cái	204,600

Nhãn in

Bảng nhãn in sử dụng cho máy in hãng KINGJIM, EPSON

Màu	Kích thước (Rộng 6mm x Dài 8m)		Kích thước (Rộng 9mm x Dài 8m)		Kích thước (Rộng 12mm x Dài 8m)	
	Mã hàng	Giá list	Mã hàng	Giá list	Mã hàng	Giá list
Black/Clear	ST6KW	187,000	ST9KW	187,000	ST12KW	187,000
Black/White	SS6KW	187,000	SS9KW	187,000	SS12KW	187,000
Black/Red	SC6RW	187,000	SC9RW	187,000	SC12RW	187,000
Black/Blue	SC6BW	187,000	SC9BW	187,000	SC12BW	187,000
Black / Yellow	SC6YW	187,000	SC9YW	187,000	SC12YW	187,000
Black/Green	SC6GW	187,000	SC9GW	187,000	SC12GW	187,000
Black / Matte Silver	SM6X	187,000	SM9X	187,000	SM12X	187,000
Black / Gold	SM6ZW	187,000	SM9ZW	187,000	SM12ZW	187,000
Gold / Black	SC6KZ	187,000	SC9KZ	187,000	SC12KZ	187,000
Red / Clear	ST6RW	187,000	ST9RW	187,000	ST12RW	187,000
Red / White	SS6RW	187,000	SS9RW	187,000	SS12RW	187,000
Blue / Clear	ST6BW	187,000	ST9BW	187,000	ST12BW	187,000
Blue / White	SS6BW	187,000	SS9BW	187,000	SS12BW	187,000
White / Black	SD6KW	187,000	SD9KW	187,000	SD12KW	187,000
White / Clear	ST6SW	187,000	ST9SW	187,000	ST12SW	187,000
White / Red	SD6RW	187,000	SD9RW	187,000	SD12RW	187,000
White / Blue	SD6BW	187,000	SD9BW	187,000	SD12BW	187,000
White /Green	SD6GW	187,000	SD9GW	187,000	SD12GW	187,000
Red / Yellow	SC6YR	187,000	SC9YR	187,000	SC12YR	187,000



Bảng nhãn in sử dụng cho máy in hãng KINGJIM, EPSON

Màu	Kích thước (Rộng 18mm x Dài 8m)		Kích thước (Rộng 24mm x Dài 8m)		Kích thước (Rộng 36mm x Dài 8m)	
	Mã hàng	Giá list	Mã hàng	Giá list	Mã hàng	Giá list
Black/Clear	ST18KW	222,200	ST24KW	222,200	ST36KW	257,400
Black/White	SS18KW	222,200	SS24KW	222,200	SS36KW	257,400
Black/Red	SC18RW	222,200	SC24RW	222,200	SC36RW	257,400
Black/Blue	SC18BW	222,200	SC24BW	222,200	SC36BW	257,400
Black / Yellow	SC18YW	222,200	SC24YW	222,200	SC36YW	257,400
Black/Green	SC18GW	222,200	SC24GW	222,200	SC36GW	257,400
Black / Matte Silver	SM18X	222,200	SM24X	222,200	SM36X	257,400
Black / Gold	SM18ZW	222,200	SM24ZW	222,200	SM36ZW	257,400
Gold / Black	SC18KZ	222,200	SC24KZ	222,200	SC36KZ	257,400
Red / Clear	ST18RW	222,200	ST24RW	222,200	ST36RW	257,400
Red / White	SS18RW	222,200	SS24RW	222,200	SS36RW	257,400
Blue / Clear	ST18BW	222,200	ST24BW	222,200	ST36BW	257,400
Blue / White	SS18BW	222,200	SS24BW	222,200	SS36BW	257,400
White / Black	SD18KW	222,200	SD24KW	222,200	SD36KW	257,400
White / Clear	ST18SW	222,200	ST24SW	222,200	ST36SW	257,400
White / Red	SD18RW	222,200	SD24RW	222,200	SD36RW	257,400
White / Blue	SD18BW	222,200	SD24BW	222,200	SD36BW	257,400
White /Green	SD18GW	222,200	SD24GW	222,200	SD36GW	257,400
Red / Yellow	SC18YR	222,200	SC24YR	222,200	SC36YR	257,400



Bảng nhãn in sử dụng cho máy in hãng BROTHER

Màu	Kích thước (Rộng 6mm x Dài 8m)		Kích thước (Rộng 9mm x Dài 8m)		Kích thước (Rộng 12mm x Dài 8m)	
	Mã hàng	Giá list	Mã hàng	Giá list	Mã hàng	Giá list
Black/Clear	TZ2-111	169,400	TZ2-121	169,400	TZ2-131	187,000
Black/White	TZ2-211	169,400	TZ2-221	169,400	TZ2-231	187,000
Black/Red	TZ2-411	169,400	TZ2-421	169,400	TZ2-431	187,000
Black/Blue	TZ2-511	169,400	TZ2-521	169,400	TZ2-531	187,000
Black / Yellow	TZ2-611	169,400	TZ2-621	169,400	TZ2-631	187,000
Black/Green	TZ2-711	169,400	TZ2-721	169,400	TZ2-731	187,000
Black / Matte Silver	TZ2-M911	169,400	TZ2-M921	169,400	TZ2-M931	187,000
Black / Gold	TZ2-811	169,400	TZ2-821	169,400	TZ2-831	187,000
Gold / Black	TZ2-314	169,400	TZ2-324	169,400	TZ2-334	187,000
Red / Clear	TZ2-112	169,400	TZ2-122	169,400	TZ2-132	187,000
Red / White	TZ2-212	169,400	TZ2-222	169,400	TZ2-232	187,000
Blue / Clear	TZ2-113	169,400	TZ2-123	169,400	TZ2-133	187,000
Blue / White	TZ2-213	169,400	TZ2-223	169,400	TZ2-233	187,000
White / Black	TZ2-315	169,400	TZ2-325	169,400	TZ2-335	187,000
White / Clear	TZ2-115	169,400	TZ2-125	169,400	TZ2-135	187,000
White / Red	TZ2-415	169,400	TZ2-425	169,400	TZ2-435	187,000
White / Blue	TZ2-515	169,400	TZ2-525	169,400	TZ2-535	187,000
White /Green	TZ2-715	169,400	TZ2-725	169,400	TZ2-735	187,000
Black / Matte Clear	TZ2-M11	169,400	TZ2-M21	169,400	TZ2-M31	187,000



Bảng nhãn in sử dụng cho máy in hãng BROTHER

Màu	Kích thước (Rộng 18mm x Dài 8m)		Kích thước (Rộng 24mm x Dài 8m)		Kích thước (Rộng 36mm x Dài 8m)	
	Mã hàng	Giá list	Mã hàng	Giá list	Mã hàng	Giá list
Black/Clear	TZ2-141	204,600	TZ2-151	222,200	TZ2-161	257,400
Black/White	TZ2-241	204,600	TZ2-251	222,200	TZ2-261	257,400
Black/Red	TZ2-441	204,600	TZ2-451	222,200	TZ2-461	257,400
Black/Blue	TZ2-541	204,600	TZ2-551	222,200	TZ2-561	257,400
Black / Yellow	TZ2-641	204,600	TZ2-651	222,200	TZ2-661	257,400
Black/Green	TZ2-741	204,600	TZ2-751	222,200	TZ2-761	257,400
Black / Matte Silver	TZ2-M941	204,600	TZ2-M951	222,200	TZ2-M961	257,400
Black / Gold	TZ2-841	204,600	TZ2-851	222,200	TZ2-861	257,400
Gold / Black	TZ2-344	204,600	TZ2-354	222,200	TZ2-364	257,400
Red / Clear	TZ2-142	204,600	TZ2-152	222,200	TZ2-162	257,400
Red / White	TZ2-242	204,600	TZ2-252	222,200	TZ2-262	257,400
Blue / Clear	TZ2-143	204,600	TZ2-153	222,200	TZ2-163	257,400
Blue / White	TZ2-243	204,600	TZ2-253	222,200	TZ2-263	257,400
White / Black	TZ2-345	204,600	TZ2-355	222,200	TZ2-365	257,400
White / Clear	TZ2-145	204,600	TZ2-155	222,200	TZ2-165	257,400
White / Red	TZ2-445	204,600	TZ2-455	222,200	TZ2-465	257,400
White / Blue	TZ2-545	204,600	TZ2-555	222,200	TZ2-565	257,400
White /Green	TZ2-745	204,600	TZ2-755	222,200	TZ2-765	257,400
Black / Matte Clear	TZ2-M41	204,600	TZ2-M51	222,200	TZ2-M61	257,400



GIGA | **electric**